

CÁCH NHỚ 214 BỘ THỬ
TIẾNG TRUNG THÔNG QUA
THƠ VĂN – DIỄN CA BỘ THỬ

CÁCH NHỚ 214 BỘ THỦ TIẾNG TRUNG THÔNG QUA THƠ VĂN – DIỄN CA BỘ THỦ

CÁCH VIẾT 214 BỘ THỦ CHỮ HÁN ?

Quy tắc viết 214 bộ thủ chữ hán cũng giống như quy tắc viết chữ hán. Các bạn có thể cùng ôn lại những quy tắc viết chữ Hán nhé :

8 NÉT CƠ BẢN TRONG TIẾNG TRUNG

- Nét chấm (丶): một dấu chấm từ trên xuống dưới.
- Nét ngang (一): nét thẳng ngang, kéo từ trái sang phải.
- Nét sổ thẳng (丨): nét thẳng đứng, kéo từ trên xuống dưới.

- Nét hất: nét cong, đi lên từ trái sang phải.
- Nét phẩy (丿): nét cong, kéo xuống từ phải qua trái.
- Nét móc (㇇) nét thẳng, kéo xuống từ trái qua phải.
- Nét gập có một nét gập giữa nét.
- Nét móc (㇏): nét móc lên ở cuối các nét khác.

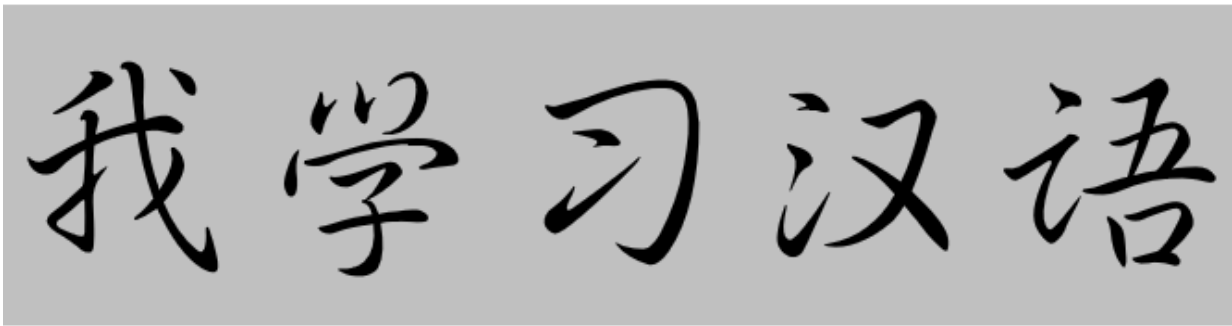
QUY TẮC HỌC CÁCH VIẾT TIẾNG TRUNG

- Ngang trước số sau : 十 → 一 十
- Phẩy trước móc sau : 八 → 丿 八
- Trên trước dưới sau : 二 → 一 二
- Trái trước phải sau : 你 → 亻 尔
- Ngoài trước trong sau : 月 → 丿 月
- Vào trước đóng sau : 国 → 丨 冂 国
- Giữa trước hai bên sau: 小 → 小

Tổng hợp các font thư pháp chữ Hán đẹp và thông dụng nhất

1. Một số font thư pháp chữ Hán đẹp hay được sử dụng

a. Font chữ Hành (nguyên bản)



b. Font chữ Hành Khải (nguyên bản)



c. Font chữ Khải (nguyên bản)

我学习汉语

d. Font chữ Lê (nguyên bản)

我学习汉语

e. Font chữ Hành (书体坊硬笔行书)

我学习汉语

f. Font chữ Hành (叶根友毛笔行书)



我学习汉语

g. Font chữ Thảo (迷你繁智草)



我学习汉语

h. Font chữ Hành (叶根友钢笔行书升级版)



我学习汉语

i. Font chữ Thảo (孙过庭草体测试版)



Trong tài liệu này chúng ta học cách viết theo Mẫu Chữ Khải:

Font chữ 1: 書體坊顏體(正)

Font chữ 2 CN-Khai 3.0: Bộ Tuy (久) sẽ sử dụng font CN-Khai 3.0 nếu dùng (Font chữ 1: 書體坊顏體(正)) trên máy tính sẽ không nhận dạng được font này mà bị chuyển sang font MS Mincho (sẽ cho ra nét chữ bị mảnh không được mềm và có nét thanh, nét đậm đẹp được! Ví dụ: chữ 久 không giống mẫu 久) như mong muốn. Do vậy mọi người nên chọn font chữ CN-Khai 3.0 cho những chữ bị chuyển font không tương thích khi soạn thảo văn bản.

KHẢI THU

Khải thư (Trung văn phồn thể: 楷書; Trung văn giản thể: 楷书; bính âm: kǎishū), còn gọi là chân thư (真書), chính khai (正楷), khai thể (楷體) và chính thư (正書), là phong cách viết chữ Hán ra đời muộn nhất (xuất hiện khoảng giữa thời Đông Hán và Tào Ngụy và phát triển thành phong cách riêng vào thế kỷ 7 CN),[1] do đó đặc biệt phổ biến trong việc viết tay và xuất bản hiện đại (chỉ sau các kiểu chữ Minh thể và gothic sử dụng riêng trong in ấn).



Khải thư là gì ?

Khải thư, còn gọi là Chính Khải, Khải thể, Chính thư hoặc chân thư, đây là 1 thể chữ thư pháp thường dùng trong thư pháp Hán tự. Chữ lấy khung vuông, không như Lệ thư lấy khung chữ nhật ngang. Đặc trưng của chữ Khải là chỉnh tề quy củ,



do đó nó trở thành thể chữ tiêu chuẩn của chữ viết Hán tự hiện đại, đồng thời từ Khải thư, thư pháp phát triển thành 1 thể chữ mới - chữ bút cứng (tức thư pháp chữ Hán viết bằng bút máy hay bút bi,...).

I. Hình thành

Tuyên Hòa thư phổ 宣和书谱 (Tống): "Hán sơ hữu Vương.

Vì những lý do trên mà nhiều người chủ trương lấy lấy Khải thư làm thể chữ cho giáo dục cơ sở.

Thông qua Khải thư, học sinh mới nắm được đặc điểm về kết cấu và nét của chữ Hán, nắm được quy luật tạo thành chữ Hán.

Từ Khải thư, mới có thể tập viết Hành thư và Thảo thư 1 cách thuận lợi.

Thứ Xung giả, thủy dĩ Lệ thư tác Khải thư

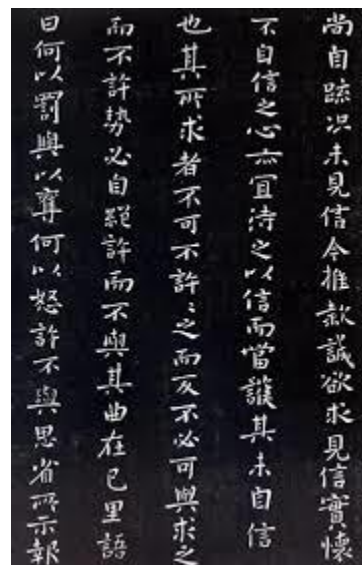
“汉初有王次仲者，

始以隶字作楷书”

cho thấy quan niệm Khải thư diễn tiến từ Lệ thư. Chữ Khải thiên theo hướng giản hóa, chuyển đổi khung chữ về dạng vuông, đồng thời giản lược đi 1 số bút pháp của Hán Lệ. "Từ Hải" giải thích Khải thư như sau: "Hình thể phương chính, bút họa bình trực, khả tác khái mô. Cố danh khái thư. Thủy ư Hán mạc, thông hành chí kim, trường thịnh bất suy." (hình thể khái thư vuông vức, nét bút thẳng, có thể coi là hình mẫu chuẩn.

Do đó mà được tên là Khải thư.

Chữ bắt đầu từ cuối đời Hán, sử dụng cho đến ngày nay, luôn thịnh hành mà không bị suy thoái). Khải thư đã tôn trọng quy tắc mẫu mực chuẩn hóa



của Hán Lệ, đồng thời theo đuổi cái đẹp về hình thể chữ. Từ cuối đời Hán, qua thời Tam Quốc, chữ viết Hán dần chuyển biến, "ba" 波, "chiết" 磔 trở thành "phết" 撇 và "nạp" 捺, đồng thời có



những nét mới như "trắc" 側 (chấm), "lược" 掠 (nét phết dài), "trác" 啄 (nét phết ngắn), "đề" 提 (nét thẳng đứng và móc ở cuối nét),... làm kết cấu chữ ngày càng nghiêm chỉnh.

Tuyên thị biểu (Chung Dao)

II. Phát triển

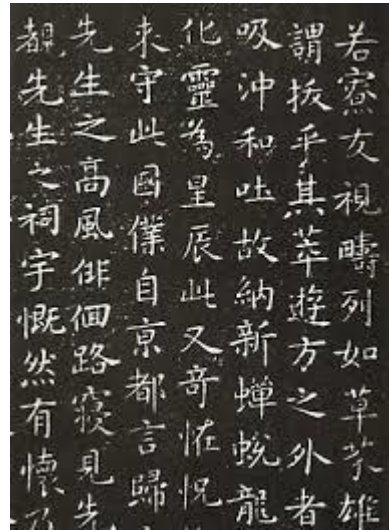
Chữ Khải ban đầu vẫn còn lưu lại nhiều vết tích của Lệ thư, kết cấu hơi rộng, nét ngang dài và nét dọc ngắn theo phong cách Lệ thư và thêm

được 1 số nét bút mới. Ta có thể thấy trong "Tuyên thị biểu" 宣示表, "Tiện Quý Trực biểu" 荐季直表 của Chung Dao 鍾繇, "Lạc nghị luận" 乐毅论, "Hoàng Đình kinh" 黄庭经 của Vương Hy Chi 王羲之.

Sau đời Đông Tấn, nam bắc chia cắt, thư pháp cũng vì thế mà chia thành 2 phái nam bắc.

Bắc phái thư pháp, vẫn còn lưu lại vết tích của Hán Lệ, bút pháp có lực ngay thẳng, phong cách giản dị mà nghiêm cẩn, giỏi về Bảng thư, tức là Ngụy bia, giữ phong thái cương cường. Nam phái thư pháp, phóng khoáng tự do mà mỹ miều, giỏi về thước độc (thẻ tre). Hai phái có thể mạnh riêng, không phân cao thấp, nhưng Khang Hữu Vi 康有为 lại có phần trọng chữ Bia của Bắc

Ngụy, ông đề ra 10 cái đẹp để nhân mạnh ưu điểm của Ngụy bia.



Khải thư của thời Đường, cũng như thế nước hưng thịnh của thời đó, có thể nói là thời trước không sao sánh được. Thư thể thành thực, những nhà thư pháp nổi tiếng đều về mặt Khải thư, như Nghiêu Thế Nam 虞世南, Âu Dương Tuân 欧阳询 thời Đường sơ, Nhan Chân Khanh 颜真卿 thời Trung Đường, Liễu Công Quyền 柳公权 thời Văn Đường. Các tác phẩm của họ đều được hậu thế trân trọng và coi là hình mẫu để học tập.

Danh tiếng của các tác phẩm thư pháp tiêu tự của thời Tấn và Đường được coi là hiện Khải thư Nhan Chân Khanh hách nhất. Bốn nhà thư

pháp Khải thư nổi tiếng nhất là Âu Dương Tuân (Âu thể), Nhan Chân Khanh (Nhan thể), Liễu Công Quyền (Liễu thể) thời Đường và Triệu Mạnh Phủ 趙孟頫 (Triệu thể) thời Nguyên

Khải thư của Vương Hy Chi

III. Phân loại

Cổ nhân khi học tập thư pháp có cách nói thế này: học thư pháp trước tiên phải học chữ Khải, viết theo kiểu Đại tự.

Đại tự lấy hình mẫu của Nhan Chân Khanh, Trung Khải lấy mẫu chữ của Âu Dương Tuân; Khi đã thành thục Trung Khải, thì mới tập tiểu Khải, và lấy Chung Vương (hợp xưng của Chung Dao và Vương Hy Chi) làm hình mẫu. Nguyên tắc viết chữ Khải giữa chữ lớn và chữ nhỏ là làm

sao để kết cấu chữ lớn mà không bị rời rạc (như chữ nhỏ), kết cấu chữ nhỏ làm sao để có được không gian giữa các bộ phận chữ hợp lý (như chữ lớn)

1. Đại Khải (Đại tự) Chữ

Khải có kích thước từ 5 cm trở lên (trên thực tế có chữ đại Khải lớn đến 1,8m)



2. Trung Khải

Chữ Khải có kích thước từ 2-5 cm.

Theo kinh nghiệm ngày nay thì người ta cho rằng lúc mới học Khải thư nên bắt đầu từ Trung Khải và mô phỏng theo Khải thư của:

- Âu Dương Tuân: chữ Khải lấy dáng từ thể Cổ Lệ, dựa trên cách viết của nhị Vương (tức Vương Hy Chi và con Vương Hiển Chi), thêm

thư phong của Lục triều Bắc phái, kết cấu đặc biệt độc đáo.

Đặc điểm Khải thư của ông là chữ viết dùng lực mạnh, chỉnh tề, kết cấu phóng khoáng cương kiện.

Tác phẩm tiêu biểu là "Hóa độ tự bia" 化度寺碑.

- Nghiêu Thế Nam: chữ Khải uyển chuyển, kế thừa được phong cách của Trí Vĩnh thiền sư, thiên theo Vương phái. Tuy bắt nguồn từ Ngụy Tấn, nhưng chữ dáng mềm mại mà có lực, phá bỏ nét khước nhược của thư phong Ngụy Tấn.

Tác phẩm tiêu biểu là "Phu tử miếu đường bia" 夫子庙堂碑.

3. Tiểu Khải (Tiểu tự)

- Trù Tỳ Lương 褚遂良: Khải thư thư phong nét gầy, kết cấu phóng khoáng tự do, nhưng lại có nét điều hòa và tĩnh mịch, tự tạo phong cách mới. Tác phẩm tiêu biểu "Yên tháp thánh giáo tự" 雁塔圣教序.



Chữ Khải có kích thước từ 1-2 cm. Tiểu Khải được sáng tạo ra bởi Chung Dao thời Tam Quốc nhà Ngụy.

Chữ khải của ông thoát thai từ Hán Lệ , chữ viết sinh động, khung chữ, nét hơi mang dáng dấp Lệ thư, nhưng cũng đủ coi ông là người sáng lập Khải thư. Đến đời Đông Tấn, Vương Huy Chi đào sâu nghiên cứu, tạo nên thể chữ Tiểu Khải hoàn chỉnh.

Khải thư Triệu Mạnh Phủ

Tiểu tự là kiểu chữ thường dùng của thời cổ đại. Khi ứng thí, giám khảo đa số xem chữ trước, đọc văn sau.

Nếu như chữ không đẹp, văn có hay cũng không hoàn hảo. Khi thi Trạng nguyên, Hàn lâm thì thư pháp càng được chú trọng. Do đó chữ tiểu tự của các cuộc thi đều rất đẹp. Thông thường người có học thời xưa đều giỏi viết tiểu tự. Ngày nay, người ta sử dụng bút mực, việc viết tiểu tự thể Khải dễ dàng hơn nhiều so với bút lông thời xưa.

IV. Khải thư bút cứng

Khải thư bút cứng có những đặc điểm sau

1. Chú trọng cách dùng bút

Bút pháp bút mực ảnh hưởng nhiều đến nét chữ viết ra , tạo nhiều hình thái và nét chữ có những cảm quan khác nhau.

Chữ Khải bút cứng tương đối nhỏ, chênh lệch giữa các nét thô gầy không lớn. Do đó nếu lúc viết không chú ý thì sẽ không đạt yêu cầu: chữ sẽ yếu ớt không có lực hoặc cứng nhắc. Do đó cần phải luyện tập mới nắm vững được cách dùng bút.

2. Nét chữ rõ ràng

Mỗi nét bút khi khởi và thu đều phải rõ ràng, sạch đẹp, chỉnh tề, không được nổi nét hay nguệch ngoạc. Nhưng giữa các nét bút lại phải tạo được sự hô ứng, để nét bút rõ ràng, kiên định nhưng không bị đứt gãy, nét



thẳng không cứng, nét gấp khúc không mềm yếu, lưu loát tự nhiên.

3. Kết cấu chỉnh tề

Loại thư pháp này nhấn mạnh sự hài hòa giữa các thành phần chữ, trọng tâm ổn định, tỉ lệ thích hợp, dáng chữ đoan chính. Các chữ phải cách đều nhau, lớn nhỏ đồng nhất. Tuy rằng về mặt hình thái có thể có những chênh lệch nhất định, nhưng về mặt chỉnh tề phải đảm bảo chỉnh tề.

Khải thư bút cứng

1. MỘC (木) – cây, THỦY (水) – nước, KIM (金) – vàng
2. HỎA (火) – lửa, THỔ (土) – đất, NGUYỆT (月) – trăng, NHẬT (日) – trời

3. XUYÊN (川) – sông, SƠN (山) – núi, PHỤ (阜) –
đồi (1)

4. TỬ (子) – con, PHỤ (父) – bố, NHÂN (人) –
người, SỸ (士) – quan (2)

5. MIÊN (宀) – mái nhà, HÁN (厂) – sườn non (3)

6. NGHIÊM (阝) – hiên, HỘ (户) – cửa, công –
MÔN (門), LÝ (里) – làng

7. CỐC (谷)- thung lũng, HUYỆT (穴)- cái hang

8. TỊCH (夕) – khuya, THẦN (辰) – sớm (4), Dê –
DƯƠNG (羊), HỔ(虎) – hùm

9. NGŨA (瓦) – ngói đất, PHẪU (缶) – sành nung

10. Ruộng – ĐIỀN (田), thôn – ÁP 邑 (5), què –
UÔNG (尢), LÃO(老) – già

Ghi chú :

Những chữ viết Hoa là âm Hán việt, những chữ viết thường là nghĩa.

Vd: Mộc 木 – cây, tức là chữ Mộc 木 nghĩa là cây cối. (Thực ra mộc là gỗ)

THỦY 水 – nước, tức là chữ THỦY 水 có nghĩa là nước. v.v...

Giải thích :

1,2: nói đủ thất diệu (mặt trăng, mặt trời và 5 ngôi sao trong hệ mặt trời Kim, mộc , thủy, hỏa , thổ)-tức là nói về Thiên.

3,4: nói về Địa và Nhân (các thứ trên mặt đất, và các dạng người)

5,6: những khái niệm do con người tạo ra, sử dụng, cư trú.

7,8: nói về thời hồng hoang, ở trong hang núi, bắt đầu có khái niệm về buổi sáng , buổi tối, cũng như thiên địch (hổ) và thức ăn (dê). Người TQ cổ đại nuôi dê rất sớm. thực ra Dương = cừu.

9,10: 2 câu cuối nói về thời kỳ đã tìm ra lửa, biết nung gốm. nung gốm sứ. Làm ruộng, đời sống con người tốt hơn, nâng cao tuổi thọ, nên có chữ Lão = người già.

Phụ chú :

(1).Phụ nghĩa gốc là quả đồi đất, thường dùng trong các chữ Hán chỉ địa danh.

(2).Sỹ là người có học, ở đây vì bắt vần, nên tôi cho Sỹ = quan lại. Vì chỉ có người có học mới có thể làm quan.

(3)Hán nghĩa gốc là chỗ sườn núi (non) rộng rãi, dùng để làm nơi sản xuất, vì vậy mà người ta mới lấy nó làm chữ 工廠 (công xưởng)

(4).Chữ Thần nghĩa là Thìn (1 trong 12 con giáp),cũng có nghĩa là ngày giờ (vd: cát nhật lương thần = ngày lành giờ tốt). Cổ văn dùng giống như chữ 晨 là buổi sớm, ở đây vì bắt vần, tôi cho Thần = buổi sớm.

(5).Chữ Ấp nghĩa là đất vua ban, nhưng người vn ở miền nam thường dùng chữ Ấp với nghĩa là 1 khu vực, 1 thôn làng, vì vậy tôi cho thôn = Ấp.

+++++

11. DẪN 𨔵 - đi gần, SUỐC 迓 - đi xa (1)

12. BAO 勺 - ôm, TỶ 比 - sánh, CÙNG 井 - là chấp tay (2)

13. ĐIỀU 鳥 - chim, TRẢO 爪 - vuốt, PHI 飛 - bay

14. TÚC 足 - chân, DIỆN 面 - mặt, THỦ 手 - tay, HIỆT 頁 - đầu (3)

15. TIÊU 髟 là tóc, NHI 而 là râu (4)

16. NHA 牙 - nanh, KHUYÊN 犬 - chó, NGŨU 牛 - trâu, GIÁC 角 - sừng

17. DỤC 弋 - cọc trâu, KỶ 己 - dây thừng (5)

18. QUA 瓜 – dưa, CÙU 韭 – họ, MA 麻 – vừng (6),
TRÚC 竹 – tre

19. HÀNH 行 – đi, TẤU 走 – chạy, XA 車 – xe

20. MAO 毛 – lông, NHỤC 肉 – thịt, Da 皮 – Bì,
CỐT 骨 – xương.

Giải thích :

11,12: Nói về các động tác của con người (chân và tay)

13: Nói đến loài chim

14: Có tính biên ngẫu : Túc, Diện, Thủ, Hiệt- Thủ /Túc ; Diện/Hiệt. (chân & tay, đầu & mặt)

15: Nói tiếp chữ Hiệt = đầu người (nên có tóc , có râu)

16: Có tính biên ngẫu: Nha, Khuyển, Ngưu, Giác (có răng nanh nhọn, Trâu có sừng cong) Đồng thời Trâu, cũng là 2 con vật đi đôi với nhau. (Ngưu thực ra là bò, trâu là shuiniu). Chú thích: (Biên văn túc văn

biên ngẫu. "Biên" nghĩa đen là hai con ngựa đi song song nhau, "ngẫu" là chẵn đôi. Như vậy, đây là loại văn chương gồm nhiều vế đối nhau thành từng cặp, mỗi cặp gọi là một "liên", và cũng có thể ngay trong một vế cũng có hai đoạn đối...Thể loại này được dùng nhiều trong phú, cáo, văn tế...)

17: Có tính nối liền: Cọc trâu, Dây thừng (cọc buộc trâu ắt phải có dây thừng)

18: Nói về thực vật. Qua, Cừu, Ma, Trúc

19: Nói đến Giao thông, các từ đều nằm trong cùng trường nghĩa (đi lại)

20: Nói đến các bộ phận trên cơ thể. Mao, Nhục, Bì, Cốt. Đồng thời cũng có tính biên ngẫu. Mao đi với Bì (da & lông) Cốt đi với Nhục (xương & thịt).

Phụ chú :

- (1) Hai bộ Dẫn, Súc có ý nghĩa rất rộng, thường chỉ về hành động, đặc biệt là sự đi lại, ở đây tôi tạm dịch Dẫn=đi trong phạm vi gần,

Sước=đi trong phạm vi xa. (Cũng là đề cho bắt vắn)

(2) Bao = bao bọc, ôm ấp, bao che. Nên tôi viết Bao = ôm. Bĩ = so sánh. Bộ Củng có nghĩa là 2 tay chấp lại để nâng 1 vật nào đó , hoặc chấp tay lại. (Cổ văn vẽ bộ Củng là hình 2 bàn tay)

(3) Bộ Hiệt vẽ cái đầu người . Chú ý phân biệt với bộ Thủ (vẽ đầu con thú, nghĩa gốc Thủ= đầu con thú - Lý Lạc Nghị)

(4) Bộ Tiêu nghĩa là tóc dài, các chữ chỉ về râu tóc thường có bộ này. Bộ Nhi vốn là 1 chữ tượng hình, vẽ chòm râu dưới cằm (Lý Lạc Nghị). Sau này người ta giả tá (mượn chữ Nhi này để chỉ 1 nghĩa khác). Cho nên ngày nay bộ Nhi trở thành 1 hư tự trong tiếng Hán. Trong 1 vài chữ Hán có chứa bộ Nhi, bộ Nhi vẫn mang ý nghĩa là râu cằm. 耐 (nhẫn nại, bị nhổ râu, đau, phải nhẫn nại),

耍 (chơi đùa, đàn bà vốn không có râu, thế mà bộ Nữ lại đi với bộ Nhi (râu)).

(5) Bộ Dục = cọc buộc mũi tên, hoặc súc vật. Ở đây tôi dịch là cọc buộc trâu, cũng chỉ là để liên tưởng mà thôi.

Bộ Kỷ cũng là vễ 1 sợi dây thừng (Lý Lạc Nghị) sau đó, người ta cũng giả tá nó làm 1 trong 10 thiên can. (vd: năm Kỷ Mùi). Và còn giả tá làm nghĩa Kỷ= tôi, bản thân, mình. Nghĩa gốc của chữ Kỷ 己 là chữ Kỷ 紀. Người nguyên thủy ghi nhớ bằng cách lấy 1 sợi dây thừng thắt lại nhiều nút. Mỗi nút là 1 sự kiện.

(6) 芝麻

Nghĩa là Vừng (hoặc Mè trong tiếng miền nam). Người miền nam Việt Nam gọi vừng là Mè vì họ bắt chước cách đọc chữ zhima của người Quảng Đông. Bộ Ma còn có nghĩa là cây gai v.v

+++++

21. KHẨU (口) là miệng, Xỉ (齒) là răng

22. Ngọt CAM (甘), mặn LỖ (鹵), dài TRƯỜNG (長), kiêu CAO (高)

23. CHÍ (至) là đến, NHẬP (入) là vào

24. BỈ (匕) môi, CỬU (臼) cối, ĐAO (刀) dao, MÃNH (皿) bôn

25. VIẾT (曰) rằng, LẬP (立) đứng, lời NGÔN (言)

26. LONG (龍) rồng, NGƯ (魚) cá, QUY (龜) con rùa rùa

27. LỖI (耒) cày ruộng, TRỈ (耑) thêu thùa

28. HUYỀN (玄) đen, YÊU (幺) nhỏ, MỊCH (糸) tơ, HOÀNG (黃) vàng

29. CÂN (斤) rìu, THẠCH (石) đá, THỐN (寸) gang

30. NHỊ (二) hai, BÁT (八) tám, PHƯƠNG (方) vuông, THẬP (十) mười

Giải thích :

21: Nói về miệng và răng (cùng trường nghĩa).

22: Nói tiếp câu 1, nói về vị giác , ngọt , mặn, sau đó chuyển tiếp đến sự trưởng thành (cao, dài). Sự trưởng thành có liên quan mật thiết đến răng.

23: Câu 3 tiếp tục nói đến những điều liên quan với miệng. (đến, vào trong miệng)

24: Câu 4 nói về dụng cụ làm bếp.(môi múc canh, cối giã gạo, con dao, cái bát mảnh (tôi tạm dịch là cái bôn cho bắt vằn).

25: Được ăn rồi thì phải nói, câu này là những chữ về việc quân tử Lập Ngôn. (viết là nói rằng, và lập ngôn (tạo dựng uy tín, tiếng nói cho riêng mình).

26: Câu tiếp theo bắt đầu là con rồng (ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo). Câu này gồm 3 loài thủy tộc. Trong đó đều là linh vật. (Long, quy) và 1 con có thể hóa rồng (ngư-cá).

27: Câu này là chuyển tiếp, nói sang việc nhà nông (cày ruộng, thuê thửa).

28: Thêu thì cần có chỉ , nên câu tiếp theo nói về bộ mịch là tơ và các bộ Huyền, yêu, đều có hình dạng giống bộ Mịch. và bộ Hoàng là màu vàng vì sắc tơ có màu vàng. (Đồng thời Huyền, hoàng thường đi với nhau, yêu mịch cũng vậy, và đôi khi dùng với nghĩa như nhau)

29: Câu này nói về cân đo, đong, đếm, Cân là rìu, là 1 cân (đơn vị đo trọng lượng); Thạch là đá, cũng là 1 thạch (đơn vị đo khối lượng); Thốn là 1 tấc, là đơn vị đo chiều dài, ở đây để bắt vần tôi dịch 1 thốn là 1 gang tay (sai nhưng dễ liên tưởng).

30: Câu 10 là những bộ thủ dùng để đếm, 2, 8, 10. Có thêm bộ Phương là phương hướng. (thập phương).

+++++

31. NỮ (女) con gái, NHÂN (儿) chân người (1)

32. KIẾN (見) nhìn, MỤC (目) mắt, XÍCH (辵) dời chân đi (2)

33. Tay cầm que gọi là CHI (支) (3)

34. Dang chân là BÁT (𠂔), cong thì là Tư (厶) (4)

35. Tay cầm búa gọi là THÙ (攴) (5)

36. KHÍ (气) không, PHONG (風) gió, VŨ (雨) mưa,
TỀ (齊) đều (6)

37. LỘC (鹿) hươu, MÃ (馬) ngựa, THỈ (豕) heo

38. Sống SINH (生), LỰC (力) khỏe, ĐÃI (隶) theo
bắt về (7)

39. VÕNG (网) là lưới, CHÂU (舟) thuyền bè (8)

40. HẮC (黑) đen, BẠCH (白) trắng, XÍCH (赤) thì
đỏ au

Giải thích :

(1) Bộ Nhân (vẽ hai chân của loài người). Có thể thấy
điều này trong chữ 見 Kiến (nhìn) : Trên vẽ mắt, dưới
vẽ 2 chân người, ngụ ý : chỉ có loài người thì mới có
"kiến giải" "kiến thức".

(2) Nói đến nữ thì nghĩ đến phái đẹp, và khiến cho người ta phải ngắm nhìn (bộ kiến) nhìn thì bằng mắt (bộ Mục) và nhìn thấy rồi sẽ cất bước theo đuổi (bộ Xích là bước đi).

(3) Chữ Chi này nghĩa gốc là "1 cành, 1 que" vẽ bàn tay 又 và 1 cành cây nhỏ có 3 cái lá thành ra chữ 十. Xin lưu ý rằng bộ Hựu thường có nghĩa là bàn tay trong các chữ ghép (phồn thể). (Theo Lý Lạc Nghị)

(4) Dạng chân là Bát 𠂔 : Vẽ 2 bàn chân dạng ra, qua 1 quá trình lịch sử biến đổi tự dạng (hình dáng chữ) lâu dài, nó có hình dạng như ngày nay. Vd : 登 bước lên (thường là làm lễ nhận ngôi, tế trời đất quý thần), gồm 𠂔 và 豆

(Đâu là 1 loại đồ đựng thức ăn thời xưa làm từ gỗ) ngụ ý chân bước lên, bung theo đồ đựng thức ăn để tế lễ. (Theo Lý Lạc Nghị)

** Bộ Tư : không có ý nghĩa. (tôi thấy giống 1 cái gì đó cong cong)

(5) Bộ Thù : Vẽ bàn tay cầm một công cụ phá đá (giống như cái búa thời cổ đại) bên trên là búa, bên dưới là bộ Hựu chỉ bàn tay.

(6) Bộ Khí : Vẽ đám hơi bốc lên. Bộ Phong : gồm chữ phàm chỉ âm đọc. Bộ trùng là sâu bọ, ngụ ý gió nổi thì côn trùng sinh ra (theo Nguyễn Khuê). Bộ Vũ : nét 一 là bầu trời; nét | là từ trên xuống; nét 冂 là chỉ một vùng; bốn chấm 丶 丶 丶 丶 là vẽ các hạt mưa.

(theo Lý Lạc Nghị). Bộ Tề : Vẽ 3 bông lúa trở đều nhau, cây ở giữa mọc trên đất cao nên cao nhất, 2 cây 2 bên mọc ở đất thấp hơn, nên bông lúa cũng thấp hơn. (theo Lý Lạc Nghị). Bộ Tề này biến đổi tự dạng rất lớn, khó nhận ra được. cùng ta xem chữ Tề viết theo lối tiểu triện sẽ rõ.

Bộ Tề thêm vào cạnh gió mưa, khí hậu, ngụ ý mong muốn mưa thuận gió hòa. Tề có nghĩa là tày, đều 1 lượt. Vd : Tề thiên đại thánh là Đại thánh ngang bằng trời (to bằng trời); tội tày trời (Tội lớn bằng trời); Nhất tề : cùng (đều).

(7) Tiếp đến nói về các loài thú quen thuộc với người TQ : hươu, ngựa, heo, và các đặc tính của chúng như súc Sinh, khoẻ mạnh. Cuối cùng là việc đuổi bắt chúng (bộ Đãi) là việc dành cho nô lệ, nên chữ lệ có bộ đãi.

(8) Cũng liên quan đến săn bắn thì có chài lưới, và thuyền bè giang hồ. Mà trên giang hồ thì có hắc, có bạch, đồng thời cũng cũng hay đổ máu (xích là đỏ).

+++++

41. Thực (食) đồ ăn, Đấu (鬥) đánh nhau (1)

42. Thỉ (矢) tên, Cung (弓) nỏ, Mâu (矛) mâu, Qua (戈) đồng (2)

43. Đãi (歹) xương, Huyết (血) máu, Tâm (心) lòng (3)

44. Thân (身) mình, Thi (尸) xác, Đỉnh (鼎) chung,
Cách (鬲) nôi (4)

45. Khiếm (欠) thiếu thốn, Thần (臣) bày tội (5)

46. Vô (毋) đừng, Phi (非) chớ, Mãnh (黽) thòi ba
ba (6)

47. Nhũu (肉) chân, Thiệt (舌) lưỡi, Cách (革) da (7)

48. Mạch (麥) mỳ, HÒA (禾) lúa, Thử (黍) là cây
ngô (8)

49. Tiêu (小) là nhỏ, Đại (大) là to (9)

50. Tường (冪) giường, Suyễn (舛) dẫm, Phiến (片)
tờ, Vi (韋) vây (10)

Giải thích:

1. Thục (食) là đồ ăn, bởi vì ăn uống mà con người
tranh giành (đấu, đánh nhau). Bộ Thục gồm Nhân (人)
và Lương (良, nghĩa gốc là lương thực). Bộ Đấu

có 2 chữ Vương (王 vua), có thể coi như 2 ông vua
vác cây mâu đến gần để đánh nhau.

2. Đánh nhau thì phải dùng đến vũ khí nên có : Thi (矢) là mũi tên, Cung (弓) là cái cung (để bắt vằn, nên gọi là Nỏ), Mâu (矛), cái mâu (vũ khí của Trương Phi là cái Bát xà mâu), Qua (戈) là cái đòng, 1 thứ vũ khí cổ xưa (Truyện kiều có câu : Vác Đòng chặt sên).

3. Đánh nhau thì máu đổ xương rơi nên có bộ Đãi (歹) là xương tàn, Huyết (血) là máu, và Tâm là tim (心), tâm lòng (luôn đi cùng với chữ Huyết).

4. Đánh nhau thì có kẻ còn sống, giữ được Thân (身), kẻ bỏ xác (bộ Thi 尸), kẻ làm vua thì có Đỉnh (鼎) tượng trưng thân phận (như cửu đỉnh ở Huế), có nồi to (Cách 鬲, cái nồi rất lớn).

5. Kẻ thua trận phải thần phục làm bề tôi (bộ Thần

臣), bề tôi thì luôn luôn thiếu thốn hơn chủ, thiếu sót (bộ Khiếm 欠).

6. Câu này chuyển ngoặt, khuyên răn bề tôi, chớ làm điều phi pháp (Vô 毋, Phi 非) và nói về động vật Mãnh (罍, con baba).

7. Tiếp theo nói về động vật, Nhữ (肉) là vết chân thú, Thiệt (舌) là lưỡi, và Cách (革) là da thú đã thuộc, có thể làm giày, quần áo, túi v.v... là nguyên liệu làm vật dụng.

8. Tiếp đến là các loài ngũ cốc. Mạch (麥) chính là lúa mạch, gồm chữ Mộc (木) và 2 chữ Nhân (人 tượng trưng cho 2 bông lúa mạch) và bên dưới vẽ rễ cây lúa mạch. 木+人+人+久. Bộ Hòa (禾) gồm bộ Mộc 木 thêm 1 phết bên trên ngụ ý bông lúa gạo. Bộ Thử (黍) gồm bộ Hòa (禾) ngụ ý cây lúa. Bộ Nhân 人 tượng hình vỏ trái bắp ngô, bên dưới vẽ 1 cái lõi bắp ngô, và 4 hạt bắp ngô. (冰 giống bộ Thủy nhưng

không có nghĩa là nước 水)。

9. Tiểu (小) nhỏ, Đại (大) to, là nói đến những bộ có nghĩa đối nhau.

10. Tiếp theo sẽ là Tường đối ngược dạng chữ với Phiến (片). Tường vẽ cái giường (chữ Sàng, giường có bộ tường. 牀 = 床). Quay bộ Tường 90 độ theo chiều ngược kim đồng hồ, sẽ thấy hình dạng cái giường. Bộ Phiến (片) ngược với bộ Tường (爿), nghĩa là mỏng (như tờ giấy, nên tôi tạm dịch Phiến là tờ). Bộ Suyễn (舛) vẽ 2 bàn chân dẫm trên mặt đất, nhưng vì thời gian dài biến đổi tự dạng, nên khó mà nhận ra 2 bàn chân. (bạn có thể thấy nó trong chữ Vũ 舞 là múa). Bộ Vi (韋) ở giữa có 1 chữ Khẩu tượng trưng cho 1 tòa thành. Bên trên bên dưới vẽ 2 bàn chân đang đi vòng quanh tòa thành (ngụ ý bao vây). Tương tự bộ Suyễn (舛), tự dạng biến đổi nhiều, ta khó nhận ra được. (nguồn Lý Lạc Nghị – bộ Vi, bộ

Suyễn)

+++++

51. TRÍ (夕) bàn chân, TUY (夕) rễ cây,
52. TỰ (自) từ, TỶ (鼻) mũi, NHĨ (耳) tai, THỦ (首) đầu.
53. THANH (青) xanh, THẢO (艹) cỏ, SẮC (色) màu,
54. TRĨ (豕) loài hổ báo, KÊ (豕) đầu con heo.
55. THỦ (鼠) là chuột, rất sợ mèo,
56. HƯƠNG (香) thơm, MỄ (米) gạo, TRIỆT (屮) râu, DỤNG (用) dùng.
57. ĐẤU (斗) là cái đấu để đong,
58. Chữ CAN (干) lá chắn, chữ CÔNG (工) thợ thuyền.
59. THỊ (示) bàn thờ cúng tổ tiên,

60. NGỌC (玉) là đá quý, BỐI (貝) tiền ngày xưa.

Giải thích :

1. Bộ Trĩ (夂) vẽ hình 1 cái bàn chân đang đi xuống.

Vd : a) Giáng 降 gồm các tổ hợp nét : 冫 (phụ : đôi cao), 夂 (trĩ : bàn chân), 丰 cũng là hình vẽ của 1 bàn chân.

Một quả đôi (冫, phụ) và 2 bàn chân đi từ trên đôi xuống thì có nghĩa là “Giáng” (đi xuống). (Hình vẽ 2 bàn chân bên phải đã trải qua hàng nghìn năm biến đổi tự dạng, nên hơi khó nhận ra, bạn nào muốn coi diễn biến của hình vẽ này, xin tìm nguồn tư liệu “汉字演变五百例” của 李乐毅).

b) Phùng 逢 : Gồm bộ 辶 (Sước), 夂 (Trĩ), 丰 (Phong). Ban đầu viết như thế này 逢 (phong) (font chữ CN-Khai 3.0), Phùng nghĩa là gặp gỡ, muốn gặp được thì phải đi tới (bộ Trĩ, bàn chân) bên dưới là chữ Phong chỉ âm đọc, Phong biến âm thành

“Phung” rồi “Phùng”. Sau đó người ta thêm bộ Sước vào cho rõ nghĩa hơn. (Sước là đi xa, ngụ ý hành động).

Bộ Tuy (夂) trông rất giống bộ Trĩ (攴), nên đôi khi người học dễ bị nhầm lẫn. Nhưng bạn chỉ cần để ý 1 chút là sẽ phân biệt được.

Vd : Chữ 麥 = 木+人+人+夂 . Chữ Mạch là cây lúa mạch, nên có chữ Mộc chỉ cây, hai chữ Nhân là vẽ 2 bông lúa nặng trĩu, bên dưới vẽ rễ cây lúa mạch.

2. Chữ Tự (自) ban đầu chính là vẽ cái mũi. Sau đó người ta mượn chữ "Mũi" này để chỉ nghĩa Tự như “Tự mình”. Vì vậy cần phải tạo ra 1 chữ khác chỉ cái mũi, chính là chữ Ty. (âm đọc cổ của chữ Tự 自 và Ty 鼻 gần giống nhau)

鼻(Ty) = 自 (tự) + 畀(tý). Chữ Ty = mũi được tạo mới là 1 chữ Hình thanh (bộ Tự bên trên chỉ nghĩa, chữ Tý bên dưới chỉ âm đọc)

畀 Tý ghép bởi hai tổ hợp nét là 田(điền) và 升 (Củng). Tý nghĩa là đem cho. Bên trên vẽ bộ Điền 田, tượng trưng 1 gói quà, ta có thể coi như 1 chiếc bánh chưng cho dễ nhớ. Bên dưới vẽ hai bàn tay (bộ Củng 升 vẽ hai bàn tay chấp lại nâng một vật). Ngụ ý, đem quà đi tặng.

Bộ Nhĩ (耳) vẽ cái tai. Đã bị biến đổi tự dạng rất nhiều Bộ Thủ (首) vẽ đầu con thú, có 2 sừng phía trên, khá giống đầu 1 con vật có sừng. Chú ý phân biệt với bộ Hiệt (頁, câu 14) vẽ đầu người, không có 2 sừng bên trên.

3. Bộ Thanh (青) nghĩa là màu xanh, ghép từ hai tổ hợp nét 生 và 丹. Chữ Hán cổ viết bên trên là Sinh (Sanh) chỉ âm đọc (Ghi chú : âm đọc Hán cổ và âm Hán hiện đại khác nhau, có lẽ thời cổ đại, chữ Sinh và chữ Thanh có âm đọc tương đối giống nhau). Bên dưới là Đan chỉ màu đỏ, ngụ ý màu xanh luôn đi đôi

với màu đỏ, nay viết thành chữ nguyệt 月.
Bộ Thảo (艹) vẽ 2 ngọn cỏ, cỏ văn (艸) và hiện nay (艹) đều dễ dàng nhận ra điều đó.

Bộ Sắc (色) trong màu sắc, vẽ con Kỳ nhông đuôi dài, 2 nét trên cùng là cái đầu con kỳ nhông, phần ở giữa vẽ cái thân con kỳ nhông, nét cong dưới cùng là cái đuôi con kỳ nhông. Vì con kỳ nhông thường thay đổi màu nhanh chóng, nên người Trung Quốc lấy hình dạng con vật này để chỉ nghĩa màu sắc.

4. Bộ Trĩ (豸, hoặc Sãi, Trãi) vẽ hình 1 con thú đuôi dài, bên trên là cái đầu có mõm nhọn, răng dài. có thể phân ra thành :

- Đầu con thú tượng hình bằng bộ nguyệt viết nghiêng
 - Lưng và đuôi con thú là nét cong bao bên ngoài
 - 4 chân con thú tượng hình bằng 2 nét cong bên trong (vì đây là hình vẽ con thú nhìn nghiêng)
- Những loài thú dữ có xương sống thường dùng bộ

Trĩ này để chỉ ý. Vd : 豹, 豺, 豸, 豨, 豨
Bộ Kê (豨) vẽ cái đầu con heo, có mõm dài, rất khó nhận ra, nhưng ta có thể thấy tàn dư của nó trong các chữ Hán đang dùng ngày nay : 豨 [tuàn], âm Hán Việt là thoán, vốn là 1 loài heo rừng, sau mượn dùng làm chữ Soán trong kinh dịch.

5. Bộ Thử (鼠) là con chuột, cổ văn vẽ hình 1 con chuột, sau đó diễn biến thành chữ như ngày nay. Nếu bạn lấy chữ Thử tiểu triện quay ngược kim đồng hồ 90 độ, sẽ thấy khá giống 1 con chuột đang bò 鼠. Hiện nay, muốn nhớ được chữ này, bạn có thể nhớ theo cách sau : Thử thuộc bộ Cữu (臼 cối xay gạo). Con chuột "xay" gạo cũng khá dữ dội, cho nên lấy bộ Cữu (臼) tượng trưng cho cái đầu của nó. Phần bên dưới vẽ 3 nét dài 4 nét ngắn. 3 nét dài tượng trưng cho mình và đuôi con chuột, 4 nét ngắn tượng trưng cho 4 chân.

Học tiếng Trung qua bài hát có thể giúp bạn nghe tiếng Trung tốt hơn.

6. Bộ Hương (香) nghĩa là thơm, bên trên viết bộ Hòa (禾 cây lúa), bên dưới viết bộ Cam (甘 nghĩa là ngọt ngào, sau biến thành chữ Viết 曰). Gộp 2 ý lại thành mùi bông lúa chín ngọt ngào và thơm tho. 香=禾+甘
=禾+曰

Bộ Mễ (米) vẽ hình 1 bông lúa, sau có nghĩa là gạo. Trông hình dạng chữ khá giống bông lúa. Những chữ Hán có chứa bộ Mễ (米) thường chỉ về các loại hạt, hạt nhỏ, thậm chí nhỏ đến mức không nhìn thấy vd :
精,氣

Bộ Triệt (屮) vẽ 1 ngọn cỏ, tượng trưng cho loài rêu, bộ này ít dùng.

Bộ Dụng (用) vẽ hình 1 quả chuông (không có núm). Người xưa đặt nó trên bàn làm việc, khi cần "DÙNG" đến lính hầu, người ở thì dùng tay nắm lấy lắc cho

kêu. do vậy mà người Tung Quốc vẽ cái chuông này để chỉ nghĩa Dừng, sử dụng.

7. Bộ Đấu (斗) vẽ hình 1 cái đấu đong gạo. Người Trung Quốc cổ đại đong bằng đấu. Ở miền bắc vẫn dùng đơn vị "đấu" để đong gạo cho đến tận nhưng năm 80 của thế kỷ 20.

8. Bộ Can (干) là cái lá chắn, hoặc là dụng cụ dùng để dựng giáo mác thời xưa. Nay đã biến đổi dạng chữ, khó nhận ra, tuy nhiên nó cũng rất đơn giản, chỉ có 3 nét, nên cũng khá dễ nhớ.

Bộ Công (工) vẽ hình cái thước thợ (giống như thước kẹp thợ sắt ngày nay) 1 dụng cụ để lấy góc vuông của người thợ Trung quốc cổ đại. Nếu bạn nào có chuyên môn về xây dựng sẽ dễ dàng hình dung ra hơn.

9. Bộ Thị (示) vẽ hình 1 cái bàn thờ thời tiền sử (họ dùng 1 mặt đá làm mặt bàn, chụm 3 khúc gỗ làm chân), nên bộ Thị hiện nay viết: Nét trên cùng là

thức ăn cúng tế, nét ngang thứ 2 là mặt bàn thờ, 3 nét có chiều thẳng là vẽ chân bàn. bộ Thị hiện có 2 cách viết được chấp nhận : 示, 礻 như : 福, 社, 祭, 。

。 。

10. Bộ Ngọc (玉) vẽ 1 chuỗi ngọc, cổ văn viết chữ Ngọc 玉 và chữ Vương 王 giống nhau, sau này người ta mới thêm 1 chấm nhỏ vào bộ Ngọc để phân biệt với chữ Vương. Rất nhiều người học chữ Hán thường nhầm là bộ "Vương". Thực ra, không hề có bộ Vương, chỉ có bộ Ngọc, bộ Ngọc khi nằm trong các chữ Hán phức tạp, có hình dạng của chữ Vương.

Vd : 珍珠, 琥珀, 玻璃, ...

Bộ Bối (貝) vẽ hình cái vỏ sò, hai nét dưới cùng là hai cái khớp trên vỏ con sò biển. Người Trung quốc cổ đại trao đổi hàng hóa bằng vỏ sò, họ dùng vỏ sò thay thế tiền. Do vậy, Bối có nghĩa mở rộng là tiền bạc, đồ quý hiếm, của báu. Vd trong tiếng việt : Bảo bối, Qua 1 thời gian dài biến hình, bộ Bối khó nhận

ra được hình dạng vỏ sò, nhưng nó thường nằm trong các chữ chỉ về tiền bạc, 貴賤 quý tiện, 買賣 mua bán, 賠償 bồi thường v.v

+++++

61. ĐẬU (豆) là bát đựng đồ thờ,

62. SUÔNG (甬) chung rượu nghệ, DẬU (酉) vò rượu tăm.

63. Y (衣) là áo, CÂN (巾) là khăn,

64. HỤU (又) bàn tay phải, CHỈ (止) chân tạm dừng.

65. ẤT (乙) chim én, TRÙNG (虫) côn trùng,

66. CHUY(隹) chim đuôi ngắn, VŨ (羽) lông chim trời.

67. QUYNH (冂) vây 3 phía bên ngoài,

68. VI (口) vây bốn phía, KHẨM (凵) thời hồ sâu.

69. PHỐC (攴) đánh nhẹ, THÁI (采) hái rau,

70. KỶ (几) bàn, DUẬT (聿) bút, TÂN (辛) dao hành hình.

Giải thích :

61, 62: Vẫn tiếp tục nói đến bàn thờ, và các thứ đặt trên bàn thờ :

Đậu (豆) là bát đựng đồ thờ, Sưởng (鬯) là rượu cúng, dậu (酉) là vò rượu, y (衣) là áo (giấy), cân (巾) là khăn (giấy), đều là các thứ dùng để cúng tế.

63, 64: Nói về y áo, khăn, thì liên tưởng đến tay chân.

Nên câu 64 trình bày hai bộ Hựu (又) là bàn tay, và

Chỉ (止) là bàn chân (theo nghĩa gốc xưa), nay 2 chữ hựu và chỉ đã dùng với nghĩa khác.

65, 66: Nói về chim và thức ăn của chim. Ất (乙) là chim én, trùng (虫) là thức ăn của chim, chuy (隹) là loài chim đuôi ngắn, vũ (羽) là lông của các loài chim.

67, 68: Đều nói đến các bộ thủ bao vây : Quynh (冂), vi (匚), khảm (凵). Hình dáng chữ viết lại rất giống nhau, cần phân biệt cẩn thận.

69: Liệt kê 2 bộ thủ mang ý nghĩa hành động bằng tay, phộc (攴), thái (采).

70: Nói về luật pháp, hình phạt : kỷ (几) là bàn và duật (聿) là bút, dùng để ghi chép khẩu cung, nếu có tội thì tân (辛), con dao để thích chữ lên mặt phạm nhân.

+++++

71. VĂN (文) là chữ viết, văn minh,

72 .CÁN (艮) là quẻ Cán, giống hình bát cơm.

73. Ma là QUỶ (鬼), tiếng là ÂM (音),

74. CỒ (鼓) là đánh trống, DUỘC (鬮) cầm sáo chơi.

75. THỊ (氏) là họ của con người,

76. BỐC (卜) là xem bói, NẠCH (疔) thời ốm đau.

77. Bóng là SAM (夕), vạch là HÀO (爻)

78. Á (丙) che, MỊCH (冫) phủ, SỞ (疋) ĐẦU (一) nghĩa nan.

79. SÔ (丨) PHẾT (丿) MÓC (丿) CHỦ (丶) nét đơn,

80. HỄ (匚) PHƯƠNG (匚) BĂNG (冫) TIẾT (卩), thì dòn nét đôi.

81. VÔ (无) là không, NHẤT (一) mộ thôi,

82. Diễn ca bộ thủ muôn đời không quên.

Giải thích :

71. Câu 70 nói về duật (聿) là bút, nên câu tiếp theo 71 này nói về văn, chữ viết.

72. Nói về quẻ cân (艮), một quẻ trong kinh Dịch. Kinh Dịch là bộ sách liên quan đến nhiều lĩnh vực, thường dùng trong bói toán.

73, 74. Nhắc đến bói toán thì nghĩ ngay đến mê tín, nói đến mê tín thì nói đến ma quỷ. Người Trung Quốc xưa cũng dùng âm nhạc để xua đuổi ma quỷ. Nên 2 câu 73, 74 nói về bộ Quỷ (鬼), âm (音) là tiếng, là âm nhạc, nói đến cổ (鼓) là đánh trống, và dục (龠) là cây sáo. *(4 chữ này sử dụng font CN-Khai 3.0)

75. Cũng trong bói toán, thầy thường hỏi họ tên, nên tiếp theo là bộ thị (氏) tức họ tên của người.

76. Khi bệnh thì người ta cũng hay xem bói, nên thầy bói cũng kiêm cả thầy thuốc trị bệnh. Câu 76 trình bày hai bộ bốc (卜) là xem bói, và nạch (疔) là ốm đau.

77. Trong bói toán, sau quẻ là hào (爻), dịch có 64 quẻ, một quẻ có 6 hào. Còn quẻ không rõ thì mơ hồ, chỉ thấy bóng dáng, nên câu 77 này giới thiệu bộ sam (彡) là bóng, là ảnh, rung động.

78. Giới thiệu hai bộ cùng nghĩa : Á (㇇) là che đậy, mịch (㇈) là che phủ. Còn bộ sơ (㇏) ý nghĩa mơ hồ, khó nói rõ, thường dùng làm chân của 1 chữ Hoa, và bộ đầu (㇑) cũng vậy, nhưng thường ở phần đầu của chữ viết.

79. Liệt kê 4 bộ thủ 1 nét : Sổ (丨), phết (丿), móc (𠃉), chủ (丶), nghĩa không rõ ràng.

80. Liệt kê 4 bộ thủ 2 nét : Hễ (匚), Phương (匚), Băng (冫), Tiết (冫).

81. Liệt kê 2 bộ thủ cuối cùng là : Vô (无) là không, Nhất (一) là một

PHÂN LOẠI THEO SỐ NÉT BÚT VIẾT

1 Nét:

1. 一 nhất : số một
2. 丨 côn : nét sỏ
3. 丶 chủ : điểm, chấm
4. 丿 phiệt : nét sỏ xiên qua trái
5. 乙 ất : vị trí thứ 2 trong thiên can
6. 丿 quyết : nét sỏ có móc

2 Nét:

7. 二 nhị : số hai
8. ㄥ đầu : (không có nghĩa)
9. 人 nhân (亻) : người
10. 儿 nhân : người

11. 入 nhập : vào
12. 八 bát : số tám
13. 冂 quynh : vùng biên giới xa; hoang địa
14. 冂 mịch : trùm khăn lên
15. 冫 băng : nước đá
16. 几 kỷ : ghế dựa
17. 凵 khảm : há miệng
18. 刀 đao (刂) : con dao, cây đao (vũ khí)
19. 力 lực : sức mạnh
20. 勹 bao : bao bọc
21. 匕 chủy : cái thìa (cái muỗng)
22. 匚 phương : tủ đựng
23. 匚 hệ : che đậy, giấu giếm
24. 十 thập : số mười
25. 卜 bốc : xem bói

26. 𠂔 tiết : đốt tre

27. 厶 hán : sườn núi, vách đá

28. 厶 khư, tư : riêng tư

29. 又 hựu : lại nữa, một lần nữa

3 Nét:

30. 口 khẩu : cái miệng

31. 冂 vi : vây quanh

32. 土 thổ : đất

33. 士 sĩ : kẻ sĩ

34. 夂 trĩ : đến ở phía sau

35. 夂 truy : đi chậm

36. 夕 tịch : đêm tối

37. 大 đại : to lớn

38. 女 nữ : nữ giới, con gái, đàn bà

39. 子 tử : con

40. 宀 miên : mái nhà mái che

41. 寸 thốn : đơn vị «tấc» (đo chiều dài)

42. 小 tiểu : nhỏ bé

43. 尢 uông : yếu đuối

44. 尸 thi : xác chết, thầy ma

45. 屮 triệt : mầm non, cỏ non mới mọc

46. 山 sơn : núi non

47. 川 xuyên : sông ngòi

48. 工 công : người thợ, công việc

49. 己 kỷ : bản thân mình

50. 巾 cân : cái khăn

51. 干 can : thiên can, can dự

52. 幺 yêu : nhỏ nhắn

53. 宀 nghiêm : mái nhà

54. 辶 dẫn : bước dài

55. 扌 củng : chấp tay

56. 弋 dặc : bắn, chiếm lấy

57. 弓 cung : cái cung (để bắn tên)

58. ㇇ kê : đầu con nhím

59 彡 sam 1: lông tóc dài

60. 彳 xích : bước chân trái

4 Nét

61. 心 tâm (忄): quả tim, tâm trí, tấm lòng

62. 戈 qua : cây qua (một thứ binh khí dài)

63. 户 hộ 6: cửa một cánh

64. 手 thủ (扌): tay

65. 支 chi : cành nhánh

66. 攴 phộc (攴): đánh khế

67. 文 văn : văn vẻ, văn chương, vẻ sáng

68. 斗 đầu 7: cái đầu để đong

69. 斤 cân : cái búa, rìu

70. 方 phương 9: vuông

71. 无 vô : không

72. 日 nhật : ngày, mặt trời

73. 曰 viết : nói rằng

74. 月 nguyệt : tháng, mặt trăng

75. 木 mộc : gỗ, cây cối

76. 欠 khiếm : khiếm khuyết, thiếu vắng

77. 止 chỉ : dừng lại

78. 歹 dãi : xấu xa, tệ hại

79. 爻 thù : binh khí dài

80. 毋 vô : chớ, đừng

81. 比 tỷ : so sánh

82. 毛 mao B: lông

83. 氏 thị : họ

84. 气 khí : hơi nước

85. 水 thủy (氵): nước

86. 火 hỏa (灬): lửa

87. 爪 trảo : móng vuốt cầm thú

88. 父 phụ : cha

89. 爻 hào : hào âm, hào dương (Kinh Dịch)

90. 爿 tường (丷): mảnh gỗ, cái giường

91. 片 phiến : mảnh, tấm, miếng

92. 牙 nha : răng

93. 牛 ngưu (牛): trâu

94. 犬 khuyển (犬): con chó

5 Nét

95. 玄 huyền : màu đen huyền, huyền bí

96. 玉 ngọc : đá quý, ngọc

97. 瓜 qua : quả dưa

98. 瓦 ngõa : ngói

99. 甘 cam : ngọt

100. 生 sinh : sinh đẻ, sinh sống

101. 用 dụng : dùng

102. 田 điền : ruộng

103. 疋 thất (匹): đơn vị đo chiều dài, tám (vải)

104. 疒 nạch : bệnh tật
105. 𠂔 bát : gạt ngược lại, trở lại
106. 白 bạch : màu trắng
107. 皮 bì : da
108. 皿 mãnh : bát đĩa
109. 目 mục : mắt
110. 矛 mâu : cây giáo để đâm
111. 矢 thỉ : cây tên, mũi tên
112. 石 thạch : đá
113. 示 thị; kỳ (示) : chỉ thị; thần đất
114. 肉 nhự : vết chân, lốt chân
115. 禾 hòa : lúa
116. 穴 huyệt : hang lỗ
117. 立 lập : đứng, thành lập

6 Nét

118. 竹 trúc : tre trúc

119. 米 mẽ 7C73 : gạo

120. 糸 mịch (糸, 纟) : sợi tơ nhỏ

121. 缶 phâu : đồ sành

122. 网 võng (𦉳, 网) : cái lưới

123. 羊 dương : con dê

124. 羽 vũ (羽) : lông vũ

125. 老 lão : già

126. 而 nhi : mà, và

127. 耒 lồi : cái cày

128. 耳 nhĩ : tai (lỗ tai)

129. 聿 duật : cây bút

130. 肉 nhục : thịt

131. 臣 thần : bày tội

132. 自 tự : tự bản thân, kể từ

133. 至 chí : đến

134. 白 cữu : cái cối giã gạo

135. 舌 thiệt : cái lưỡi

136. 舛 suyễn : sai suyễn, sai lầm

137. 舟 chu : cái thuyền

138. 艮 cân : quẻ Cán (Kinh Dịch); dừng, bền cứng

139. 色 sắc : màu, dáng vẻ, nữ sắc

140. 艸 thảo (艹) : cỏ

141. 虎 hô : vằn vện của con hổ

142. 虫 trùng : sâu bọ

143. 血 huyết : máu

144. 行 hành : đi, thi hành, làm được

145. 衣 y (衤) : áo

146. 両 á : che đậy, úp lên

7 Nét

147. 見 kiến (見) : trông thấy

148. 角 giác : góc, sừng thú

149. 言 ngôn : nói

150. 谷 cốc : khe nước chảy giữa hai núi, thung lũng

151. 豆 đậu : hạt đậu, cây đậu

152. 豕 thỉ : con heo, con lợn

153. 豸 trĩ : loài sâu không chân

154. 貝 bôi (貝) : vật báu

155. 赤 xích : màu đỏ

156. 走 tẩu ,(走) : đi, chạy

157. 足 túc : chân, đầy đủ

158. 身 thân : thân thể, thân mình

159. 車 xa (车) : chiếc xe

160. 辛 tân : cay

161. 辰 thân : nhật, nguyệt, tinh; thìn (12 chi)

162. 辵 sước (辵) : chột bước đi chột dừng lại

163. 邑 áp (邑) : vùng đất, đất phong cho quan

164. 酉 dậu : một trong 12 địa chi

165. 采 biện : phân biệt

166. 里 lý : dặm; làng xóm

8 Nét

167. 金 kim : kim loại; vàng

168. 長 trường (長 , 长) : dài; lớn (trưởng)

169. 門 môn (门) : cửa hai cánh

170. 阜 phụ (阜) : đồng đất, gò đất

171. 逮 dãi : kịp, kịp đến

172. 隹 truy, chuy : chim đuôi ngắn

173. 雨 vũ : mưa

174. 青 thanh (青) : màu xanh

175. 非 phi : không

9 Nét

176. 面 diện (面) : mặt, bề mặt

177. 革 cách : da thú; thay đổi, cải cách

178. 韋 vi (韦) : da đã thuộc rồi

179. 韭 phi, cửu : rau phi (hẹ)

180. 音 âm : âm thanh, tiếng

181. 頁 hiệt (页) : đầu; trang giấy

182. 風 phong (風, 风) : gió

183. 飛 phi (飞) : bay

184. 食 thực (食, 个) : ăn

185. 首 thủ : đầu

186. 香 hương : mùi hương, hương thơm

10 Nét

187. 馬 mã (马) : con ngựa

188. 骹 cốt : xương

189. 高 cao : cao

190. 髮 bư, tiêu : tóc dài; sam : cỏ phủ mái nhà

191. 鬥 đấu : chông nhau, chiến đấu

192. 鬯 sường : rượu nếp; bao đựng cây cung

193. 鬲 cách : tên một con sông xưa; : cái đỉnh

194. 鬼 quý : con quỷ

11 Nét

195. 魚 ngư (魚) : con cá

196. 鳥 điểu (鳥) : con chim

197. 鹵 lỗ : đất mặn

198. 鹿 lộc : con hươu

199. 麥 mạch (麦) : lúa mạch

200. 麻 ma : cây gai

12 Nét

201. 黃 hoàng : màu vàng

202. 黍 thử : lúa nếp

203. 黑 hắc : màu đen

204. 黼 chỉ : may áo, khâu vá

13 Nét

205. 黽 mãnh : con ếch; cố gắng (mãnh miễn)

206. 鼎 đĩnh : cái đỉnh

207. 鼓 cổ : cái trống

208. 鼠 thử : con chuột

14 Nét

209. 鼻 ty : cái mũi

210. 齊 tè (齊, 齐) : ngang bằng, cùng nhau

15 Nét

211. 齒 xỉ (齿, 齒) : răng

16 Nét

212. 龍 long (龙) : con rồng

213. 龜 quy (龟, 龟) : con rùa

17 Nét

214. 龠 được : sáu 3 lỗ

214 BỘ THỦ CHỮ HÁN – CÁCH HỌC CÁC BỘ THỦ TIẾNG TRUNG DỄ NHỚ.

Trong việc học tiếng trung bộ thủ là một yếu tố quan trọng của Hán tự, giúp việc tra cứu Hán tự tương đối dễ dàng vì nhiều chữ được gom thành nhóm có chung một bộ thủ.

214 BỘ THỦ TIẾNG TRUNG

Bắt đầu học tiếng Trung thì việc học các bộ thủ là các mà rất nhiều bạn đã và đang thực hiện . Vậy 214 bộ thủ trong tiếng trung là gì ? Ý nghĩa của chúng ra sao ? Hôm nay , sẽ cùng các bạn liệt kê tất tần tạt về bộ thủ tiếng trung nhé .

Bộ thủ là gì ?

Bộ thủ (首都) là một yếu tố quan trọng của Hán tự, giúp việc tra cứu Hán tự tương đối dễ dàng vì nhiều chữ được gom thành nhóm có chung một bộ thủ. Từ đời Hán, Hứa Thận 許慎 phân loại chữ Hán thành 540 nhóm hay còn gọi là 540 bộ. Thí dụ, những chữ 論, 謂, 語 đều liên quan tới ngôn ngữ, lời nói, đàm luận v.v... nên được xếp chung vào một bộ, lấy bộ phận 言 (ngôn) làm bộ thủ (cũng gọi là «thiên bàng» 偏旁).

Đến đời Minh, Mai Ưng Tộ 梅膺祚 xếp gọn lại còn 214 bộ thủ và được dùng làm tiêu chuẩn cho đến nay. Phần lớn các bộ thủ của 214 bộ thủ tiếng trung đều là chữ tượng hình và hầu như dùng làm bộ phận chỉ

ý nghĩa trong các chữ theo cấu tạo hình thanh (hay hài thanh).

Mỗi chữ hình thanh gồm bộ phận chỉ ý nghĩa (hay nghĩa phù 義符) và bộ phận chỉ âm (hay âm phù 音符).

Đa số Hán tự là chữ hình thanh, nên tinh thông bộ thủ là một điều kiện thuận lợi tìm hiểu hình-âm-nghĩa của Hán tự.

BÀI THƠ 214 BỘ THỦ

Ý NGHĨA VÀ CÁCH GHI NHỚ 214 BỘ THỦ TIẾNG TRUNG

Học bộ thủ qua bài thơ là một cách khá hữu ích đối với nhiều người học tiếng trung .

1.MỘC (木) – cây, THỦY (水) – nước, KIM (金) – vàng

2. HỎA (火) – lửa, THỔ (土) – đất, NGUYỆT (月) –
trăng, NHẬT (日) – trời

3. XUYÊN (川) – sông, SƠN (山) – núi, PHỤ (阜) –
đồi

4. TỬ (子) – con, PHỤ (父) – bố, NHÂN (人) –
người, SỸ (士) – quan

5. MIÊN (宀) – mái nhà, HÁN (厂) – sườn non.

(Các bạn có thể xem đầy đủ bài thơ 214 bộ thủ tại
đây)

Dưới đây là bảng 214 bộ thủ tiếng trung và ý nghĩa
giúp các bạn nhớ nhanh chữ hán hơn.

(Số thứ tự - tự dạng & biến thể - âm Hán Việt – âm
Bắc Kinh – ý nghĩa.)

Bộ thủ 1 nét

1	一	<u>Yī</u>	nhất	số một
---	---	-----------	------	--------

2	丨	<u>Kùn</u>	cỏn	nét số
3	丶	<u>Zhǔ</u>	chủ	điểm, chấm
4	丿	<u>Piě</u>	phiệt	nét số xiên qua trái
5	乙	<u>Yī</u>	át	vị trí thứ hai trong thiên can
6	丿	<u>Jué</u>	quyết	nét số có móc

Bộ thủ 2 nét

7	二	<u>Èr</u>	nhị	số hai
8	冫	<u>Tóu</u>	đầu	chỉ biểu thị nét chữ
9	人	<u>Rén</u>	nhân	người
10	儿	<u>Rén</u>	nhân	người
11	入	<u>rù</u>	nhập	vào
12	八	<u>Bā</u>	bát	số tám

13	冂	Jiōng	quynh	vùng biên giới xa; hoang địa
14	冫	mì	mịch	trùm khăn lên
15	冫	Bīng	băng	nước đá
16	几	<u>Jǐ</u>	kỷ	ghế nhựa
17	凵	Kǎn	khảm	há miệng
18	刀	<u>dāo</u>	đao	con dao, cây đao (vũ khí)
19	力	<u>lì</u>	lực	sức mạnh
20	勹	<u>bāo</u>	bao	bao bọc
21	匕	<u>bǐ</u>	chủy	cái thìa (cái muỗng)
22	匚	fāng	phương	tủ đựng
23	匚	xǐ	hệ	che đậy, giấu giếm
24	十	<u>shí</u>	thập	số mười
25	卜	<u>bǔ</u>	bốc	xem bói
26	卩	<u>jié</u>	tiết	đốt tre

27	厂	<u>hàn</u>	hán	sườn núi, vách đá
28	厶	<u>sī</u>	khư, tư	riêng tư
29	又	<u>yòu</u>	hựu	lại nữa, một lần nữa

Bộ thủ 3 nét

30	口	<u>kǒu</u>	khẩu	cái miệng
31	囗	wéi	vi	vây quanh
32	土	<u>tǔ</u>	thổ	đất
33	士	<u>shì</u>	sĩ	kẻ sĩ
34	夕	zhǐ	trĩ	đến ở phía sau
35	夂	<u>sūi</u>	tuy	đi chậm
36	夕	<u>xì</u>	tịch	đêm tối
37	大	<u>dà</u>	đại	to lớn

38	女	<u>nǚ</u>	nữ	nữ giới, con gái, đàn bà
39	子	<u>zǐ</u>	tử	con; tiếng tôn xưng: «Thầy», «Ngài»
40	宀	mián	miên	mái nhà mái che
41	寸	<u>cùn</u>	thốn	đơn vị «tấc» (đo chiều dài)
42	小	<u>xiǎo</u>	tiểu	nhỏ bé
43	尢	wāng	uông	yếu đuối
44	尸	<u>shī</u>	thi	xác chết, thầy ma
45	屮	chè	triệt	mầm non, cỏ non mới mọc
46	山	<u>shān</u>	sơn	núi non
47	川	chuān	xuyên	sông ngòi
48	工	<u>gōng</u>	công	người thợ, công việc
49	己	<u>jǐ</u>	kỷ	bản thân mình
50	巾	<u>jīn</u>	cân	cái khăn

51	干	<u>gān</u>	can	thiên can, can dự
52	幺	<u>yāo</u>	yêu	nhỏ nhắn
53	广	ān	nghiêm	mái nhà
54	彳	yǐn	dẫn	bước dài
55	扌	gǒng	củng	chấp tay
56	弋	<u>yì</u>	dặc	bắn, chiếm lấy
57	弓	<u>gōng</u>	cung	cái cung (để bắn tên)
58	㇇	jì	kệ	đầu con nhím
59	彡	<u>shān</u>	sam	lông tóc dài
60	彳	<u>chì</u>	xích	bước chân trái

Bộ thủ 4 nét

61	心 (忄)	<u>xīn</u>	tâm	quả tim, tâm trí, tấm lòng
62	戈	<u>gē</u>	qua	cây qua (một thứ binh khí dài)

63	户	<u>hù</u>	hộ	cửa một cánh
64	手(扌)	<u>shǒu</u>	thủ	tay
65	支	<u>zhī</u>	chi	cành nhánh
66	支(攴)	pù	phộc	đánh khê
67	文	<u>wén</u>	văn	văn vẻ, văn chương, vẻ sáng
68	斗	<u>dōu</u>	đầu	cái đầu để đong
69	斤	<u>jīn</u>	cân	cái búa, rìu
70	方	<u>fāng</u>	phương	vuông
71	无	<u>wú</u>	vô	không
72	日	<u>rì</u>	nhật	ngày, mặt trời
73	曰	<u>yuē</u>	viết	nói rằng
74	月	<u>yuè</u>	nguyệt	tháng, mặt trăng
75	木	<u>mù</u>	mộc	gỗ, cây cối
76	欠	<u>qiàn</u>	khiếm	khiếm khuyết, thiếu vắng

CÁCH NHỚ 214 BỘ THỦ TIẾNG TRUNG THÔNG QUA THƠ VĂN – DIỄN CA BỘ THỦ

77	止	<u>zhǐ</u>	chỉ	dừng lại
78	歹	<u>dǎi</u>	đãi	xấu xa, tệ hại
79	爿	<u>shū</u>	thù	binh khí dài
80	毋	<u>wú</u>	vô	chớ, đừng
81	比	<u>bǐ</u>	tỷ	so sánh
82	毛	<u>máo</u>	mao	lông
83	氏	<u>shì</u>	thị	họ
84	气	<u>qì</u>	khí	hơi nước
85	水(氵)	<u>shuǐ</u>	thuỷ	nước
86	火(灬)	<u>huǒ</u>	hỏa	lửa
87	爪	<u>zhǎo</u>	trảo	móng vuốt cầm thú
88	父	<u>fù</u>	phụ	cha
89	爻	<u>yáo</u>	hào	hào âm, hào dương (Kinh Dịch)
90	斗(丩)	qiáng	tường	mảnh gỗ, cái giường

91	片	<u>piàn</u>	phiến	mảnh, tấm, miếng
92	牙	<u>yá</u>	nha	răng
93	牛	<u>níu</u>	ngưu	trâu
94	犬 (犾)	<u>quǎn</u>	khuyển	con chó

Bộ thủ 5 nét

95	玄	<u>xuán</u>	huyền	màu đen huyền, huyền bí
96	玉	<u>yù</u>	ngọc	đá quý, ngọc
97	瓜	<u>guā</u>	qua	quả dưa
98	瓦	<u>wǎ</u>	ngõa	ngói
99	甘	<u>gān</u>	cam	ngọt
100	生	<u>shēng</u>	sinh	sinh đẻ, sinh sống
101	用	<u>yòng</u>	dụng	dùng

CÁCH NHỚ 214 BỘ THỮ TIẾNG TRUNG THÔNG QUA THƠ VĂN – DIỄN CA BỘ THỮ

102	田	<u>tián</u>	điền	ruộng
103	疋(匹)	pǐ	thất	đơn vị đo chiều dài, tám (vải)
104	疒	nǐ	nạch	bệnh tật
105	𠂔	bǒ	bát	gạt ngược lại, trở lại
106	白	<u>bái</u>	bạch	màu trắng
107	皮	<u>pí</u>	bì	da
108	皿	mǐn	mãnh	bát đĩa
109	目	<u>mù</u>	mục	mắt
110	矛	<u>máo</u>	mâu	cây giáo để đâm
111	矢	<u>shǐ</u>	thỉ	cây tên, mũi tên
112	石	<u>shí</u>	thạch	đá
113	示(示)	<u>shì</u>	thị; kỳ	chỉ thị; thần đất
114	肉	<u>róu</u>	nhụ	vết chân, lột chân
115	禾	<u>hé</u>	hòa	lúa

116	穴	<u>xu</u> é	huyệt	hang lỗ
117	立	<u>l</u> ì	lập	đứng, thành lập

Bộ Thủ 6 nét

118	竹	<u>zh</u> ú	trúc	tre trúc
119	米	<u>m</u> ǐ	mễ	gạo
120	糸 (糸, 纟)	mì	mịch	sợi tơ nhỏ
121	缶	<u>f</u> ǒu	phẫu	đồ sành
122	网 (𦉳, 𦉵)	<u>w</u> ǎng	võng	cái lưới
123	羊	<u>y</u> áng	dương	con dê
124	羽 (羽)	<u>y</u> ǔ	vũ	lông vũ
125	老	lǎo	lão	già
126	而	<u>é</u> r	nhi	mà, và

127	耒	<u>lěi</u>	lễi	cái cày
128	耳	<u>ěr</u>	nhĩ	tai (lễ tai)
129	聿	<u>yù</u>	duật	cây bút
130	肉	<u>ròu</u>	nhục	thịt
131	臣	<u>chén</u>	thần	bầy tôi
132	自	<u>zì</u>	tự	tự bản thân, kể từ
133	至	<u>zhì</u>	chí	đến
134	臼	<u>jiù</u>	cữu	cái cối giã gạo
135	舌	<u>shé</u>	thiệt	cái lưỡi
136	舛	<u>chuǎn</u>	suyễn	sai suyễn, sai lầm
137	舟	<u>zhōu</u>	chu	cái thuyền
138	艮	<u>gèn</u>	cần	quẻ Cấn (Kinh Dịch); dừng, bền cứng
139	色	<u>sè</u>	sắc	màu, dáng vẻ, nữ sắc

140	艸(艹)	<u>c</u> ǎo	thảo	cỏ
141	虍	<u>h</u> ū	hồ	vằn vện của con hổ
142	虫	<u>ch</u> óng	trùng	sâu bọ
143	血	xuè	huyết	máu
144	行	<u>x</u> íng	hành	đi, thi hành, làm được
145	衣(衤)	<u>y</u> ī	y	áo
146	𠂇	<u>y</u> à	á	che đậy, úp lên

Bộ Thủ 7 nét

147	見(见)	<u>ji</u> àn	kiến	trông thấy
148	角	jué	giác	góc, sừng thú
149	言	<u>y</u> án	ngôn	nói
150	谷	<u>g</u> ǔ	cốc	khe nước chảy giữa hai núi, thung lũng

CÁCH NHỚ 214 BỘ THỬ TIẾNG TRUNG THÔNG QUA THƠ VĂN – DIỄN CA BỘ THỬ

151	豆	<u>dòu</u>	đậu	hạt đậu, cây đậu
152	豕	<u>shǐ</u>	thỉ	con heo, con lợn
153	豸	<u>zhì</u>	trãi	loài sâu không chân
154	貝(贝)	<u>bèi</u>	bồi	vật báu
155	赤	<u>chì</u>	xích	màu đỏ
156	走(走)	<u>zǒu</u>	tẩu	đi, chạy
157	足	<u>zú</u>	túc	chân, đầy đủ
158	身	<u>shēn</u>	thân	thân thể, thân mình
159	車(车)	<u>chē</u>	xa	chiếc xe
160	辛	<u>xīn</u>	tân	cay
161	辰	<u>chén</u>	thần	nhật, nguyệt, tinh; thìn (12 chi)
162	辵(辵)	<u>chuò</u>	sước	chợt bước đi chợt dừng lại
163	邑(邑)	<u>yì</u>	ấp	vùng đất, đất phong cho quan

164	酉	<u>yǒu</u>	dậu	một trong 12 địa chi
165	采	<u>biàn</u>	biện	phân biệt
166	里	<u>lǐ</u>	lý	dặm; làng xóm

Bộ thủ 8 nét

167	金	<u>jīn</u>	kim	kim loại; vàng
168	長(長, 长)	<u>cháng</u>	trường	dài; lớn (trưởng)
169	門(门)	<u>mén</u>	môn	cửa hai cánh
170	阜(阜 -)	<u>fù</u>	phụ	đồng đất, gò đất
171	隹	dài	đãi	kịp, kịp đến
172	隹	<u>zhuī</u>	truy, chuy	chim đuôi ngắn
173	雨	<u>yǔ</u>	vũ	mưa

174	青(青)	<u>qīng</u>	thanh	màu xanh
175	非	<u>fēi</u>	phi	không
176	面(面)	<u>miàn</u>	diện	mặt, bề mặt
177	革	<u>gé</u>	cách	da thú; thay đổi, cải cách
178	韋(韦)	<u>wéi</u>	vi	da đã thuộc rồi
179	韭	<u>jiǔ</u>	phỉ, cửu	rau phỉ (hẹ)

Bộ thủ 9 nét

180	音	<u>yīn</u>	âm	âm thanh, tiếng
181	頁(页)	<u>yè</u>	hiệt	đầu; trang giấy
182	風(風, 风)	<u>fēng</u>	phong	gió

183	飛(飞)	<u>fēi</u>	phi	bay
184	食(食, 个))	<u>shí</u>	thực	ăn
185	首	<u>shǒu</u>	thủ	đầu
186	香	<u>xiāng</u>	hương	mùi hương, hương thơm

Bộ thủ 10 nét

187	馬(马)	<u>mǎ</u>	mã	con ngựa
188	骹	gǔ	cốt	xương
189	高	<u>gāo</u>	cao	cao
190	髻	<u>biāo</u>	buru, tiêu	tóc dài; sam (shān)=cỏ phủ mái nhà
191	鬥	<u>dòu</u>	đấu	vị trí thứ hai trong thiên can

192	甃	<u>chàng</u>	sưởng	rượu nếp; bao đựng cây cung
193	鬲	<u>gé</u>	cách	tên một con sông xưa; (lì)= cái đỉnh
194	鬼	<u>gủi</u>	quỷ	con quỷ

Bộ thủ 11 nét

195	魚(鱼)	<u>yú</u>	ngư	con cá
196	鳥(鸟)	<u>niǎo</u>	điều	con chim
197	鹵	<u>lǔ</u>	lỗ	đất mặn
198	鹿	<u>lù</u>	lộc	con hươu
199	麥(麦)	mò	mạch	lúa mạch
200	麻	<u>má</u>	ma	cây gai

Bộ thủ 12 nét

201	黃	<u>huáng</u>	hoàng	màu vàng
202	黍	<u>shǔ</u>	thử	lúa nếp
203	黑	<u>hēi</u>	hắc	màu đen
204	黻	<u>zhǐ</u>	chỉ	may áo, khâu vá

Bộ thủ 13 nét

205	黽	mǐn	mãnh	con ếch; cổ găng (mãnh miễn)
206	鼎	<u>dǐng</u>	đỉnh	cái đỉnh
207	鼓	<u>gǔ</u>	cổ	cái trống
208	鼠	<u>shǔ</u>	thử	con chuột

Bộ thủ 14 nét

209	鼻	<u>bí</u>	ty	cái mũi
210	齊 (齐, 齐)	<u>qí</u>	tê	ngang bằng, cùng nhau

Bộ thủ 15 nét

211	齒 (齿, 齒)	<u>chǐ</u>	xỉ	răng
-----	----------	------------	----	------

Bộ thủ 16 nét

212	龍 (龙)	<u>lóng</u>	long	con rồng
213	龜 (龜, 龟)	<u>guī</u>	quy	con rùa

Bộ thủ 17 nét

214	龠	<u>yuè</u>	duyệt	sáo 3 lỗ
-----	---	------------	-------	----------

辰 – 羊 – 虎

Xī – chén – yáng – hū

瓦 – 缶

Wǎ – fǒu

田 – 邑 – 九 – 老

Tián – yì – yóu – lǎo

1. MỘC (木) – CÂY, THỦY (水) – NƯỚC, KIM (金) – VÀNG

2. HỎA (火) – LỬA, THỔ (土) – ĐẤT, NGUYỆT (月) – TRĂNG, NHẬT (日) – TRỜI

3. XUYÊN (川) – SÔNG, SƠN (山) – NÚI, PHỤ (阜) – ĐÒI

4. TỬ (子) – CON, PHỤ (父) – BỐ, NHÂN (人) – NGƯỜI, SỸ (士) – QUAN

5. MIÊN (宀) – MÁI NHÀ, HÁN (厂) – SƯỜN NON

6. NGHIÊM (阝) – HIÊN, HỘ (户) – CỬA, CÔNG – MÔN (門), LÝ (里) – LÀNG

7. CỐC (谷) – THUNG LŨNG, HUYỆT (穴) – CÁI HANG

8. TỊCH (夕) – KHUYA, THẦN (辰) – SỚM (4), DÊ
– DƯƠNG (羊), HỔ (虎) – HÙM

9. NGŨA (瓦) – NGÓI ĐẤT, PHẪU (缶) – SÀN
NUNG

10. RUỘNG – ĐIỀN (田), THÔN – ẤP 邑 (5), QUÈ
– UÔNG (九), LÃO (老) – GIÀ

Chú giải:

Những chữ viết hoa là âm Hán việt, những chữ viết thường nghĩa. Ví dụ: Mộc – cây, tức là chữ Mộc nghĩa là cây cối. (thực ra mộc = gỗ)

a) 2 câu đầu nói đủ thất diệu (mặt trăng, mặt trời và 5 ngôi sao trong hệ mặt trời Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) – tức là nói về Thiên.

b) 2 câu tiếp theo nói về Địa và Nhân (các thứ trên mặt đất, và các dạng người)

c) 2 câu tiếp nữa là những khái niệm do con người tạo ra, sử dụng, cư trú.

d) 2 câu tiếp nữa nói về thời hồng hoang, ở trong hang núi, bắt đầu có khái niệm về buổi sáng, buổi tối, cũng như thiên địch (hồ) và thức ăn (dê). Người Trung Quốc cổ đại nuôi dê rất sớm. Thực ra Dương = cừu.

e) 2 câu cuối nói về thời kỳ đã tìm ra lửa, biết nung gốm. Nung gốm sứ. Làm ruộng, đời sống con người tốt hơn, nâng cao tuổi thọ, nên có chữ Lão = người già.

(1). Phụ nghĩa gốc là quả đồi đất, thường dùng trong các chữ Hán chỉ địa danh.

(2). Sỹ là người có học, ở đây vì bắt vần, nên tôi cho Sỹ = quan lại. Vì chỉ có người có học mới có thể làm quan.

(3) Hán nghĩa gốc là chỗ sườn núi (non) rộng rãi, dùng để làm nơi sản xuất, vì vậy mà người ta mới lấy nó làm chữ Xưởng (công xưởng)

(4). Chữ Thần nghĩa là Thìn (1 trong 12 con giáp), cũng có nghĩa là ngày giờ (Ví dụ: Cát nhật lương thần = ngày lành giờ tốt). Cổ văn dùng giống như chữ 晨 là buổi sớm, ở đây vì bất vận, tôi cho Thần = buổi sớm.

(5). Chữ Ấp nghĩa là đất vua ban, nhưng người Việt Nam ở miền nam thường dùng chữ Ấp với nghĩa là 1 khu vực, 1 thôn làng, vì vậy tôi cho thôn = Ấp.

Câu 11-20 gồm 31 bộ:

爻 – 爻

Yǐn – chuò

勺 – 比 – 升

Bāo – bǐ – gǒng

鳥 – 爪 – 飛

Niǎo – zhǎo – fēi

足 – 面 – 手 – 頁

Zú – miàn – shǒu – yè

髟 – 而

Biāo – ér

牙 – 犬 – 牛 – 角

Yá – quǎn – niú – jiǎo

弋 – 己

Yì – jǐ

瓜 – 韭 – 麻 – 竹

Guā – jiǔ – má – zhú

行 – 走 – 車

Xíng – zǒu – chē

毛 – 肉 – 皮 – 骨

Máo – ròu – pí – gǔ

11. DẪN 廛 - ĐI GẦN, SƯỚC 辵 - ĐI XA

12. BAO 勺 - ÔM, TỶ 比 - SÁNH, CÙNG 井 - LÀ
CHẤP TAY

13. ĐIỀU 鳥 - CHIM, TRẢO 爪 - VUỐT, PHI 飛 -
BAY

14. TÚC 足 - CHÂN, DIỆN 面 - MẶT, THỦ 手 -
TAY, HIỆT 頁 - ĐẦU

15. TIÊU 髟 LÀ TÓC, NHI 而 LÀ RÂU

16. NHA 牙 - NANH, KHUYỀN 犬 - ***, NGŨU
牛 - TRÂU, GIÁC 角 - SỪNG

17. DỤC 弋 - CỌC TRÂU, KỶ 己 - DÂY THÙNG

18. QUA 瓜 – DƯA, CỬU 韭 – HẸ, MA 麻 –
VỪNG, TRÚC 竹 – TRE

19. HÀNH 行 – ĐI, TẬU 走 – CHẠY, XA 車 – XE

20. MAO 毛 – LÔNG, NHỤC 肉 – THỊT, DA 皮 –
BÌ, CỐT 骨 – XƯƠNG.

Chú giải:

1. Hai bộ Dẫn, Sước có ý nghĩa rất rộng, thường chỉ về hành động, đặc biệt là sự đi lại, ở đây tôi tạm dịch Dẫn = đi trong phạm vi gần, Sước = đi trong phạm vi xa. (Cũng là để cho bắt vần)

2. Bao = bao bọc, ôm ấp, bao che. Nên tôi viết Bao = ôm. Bĩ = so sánh. Bộ Củng có nghĩa là 2 tay chấp lại để nâng 1 vật nào đó, hoặc chấp tay lại. (Cổ văn vẽ bộ Củng là hình 2 bàn tay)

3. Bộ Hiệt vẽ cái đầu người. Chú ý phân biệt với bộ Thủ (vẽ đầu con thú, nghĩa gốc Thủ = đầu con thú – Lý Lạc Nghị)

4. Bộ Tiêu nghĩa là tóc dài, các chữ chỉ về râu tóc thường có bộ này. Bộ Nhi vốn là 1 chữ tượng hình, vẽ chòm râu dưới cằm (Lý Lạc Nghị). Sau này người ta giả tá (mượn chữ Nhi này để chỉ 1 nghĩa khác). Cho nên ngày nay bộ Nhi trở thành 1 hư tự trong tiếng Hán. Trong 1 vài chữ Hán có chứa bộ Nhi, bộ Nhi vẫn mang ý nghĩa là râu cằm. 耐 (nhẫn nại, bị nhổ râu, đau, phải nhẫn nại), 耍 (chơi đùa, đàn bà vốn ko có râu, thế mà bộ Nữ lại đi với bộ Nhi (râu)).

5. Bộ Dục = cọc buộc mũi tên, hoặc súc vật. Ở đây tôi dịch là cọc buộc trâu, cũng chỉ là để liên tưởng mà thôi.

Bộ Kỷ cũng là vẽ 1 sợi dây thừng (Lý Lạc Nghị) sau đó, người ta cũng giả tá nó làm 1 trong 10 thiên can. (Ví dụ: năm Kỷ Mùi). Và còn giả tá làm nghĩa Kỷ = tôi, bản thân, mình. Nghĩa gốc của chữ Kỷ 己 là chữ Kỷ 紀. Người nguyên thủy ghi nhớ bằng cách lấy 1 sợi dây thừng thắt lại

nhiều nút. Mỗi nút là 1 sự kiện.

6. 芝麻 Nghĩa là Vừng(hoặc Mè trong tiếng miền nam). Người miền nam VN gọi vừng là Mè vì họ bắt chước cách đọc chữ zhima của người Quảng đông. Bộ Ma còn có nghĩa là cây gai v.v.v.

Có thể bạn quan tâm Bảng bính âm tiếng Trung – Phiên âm tiếng Trung – Pinyin Chart

– Hai câu đầu nói về các động tác của con người (chân và tay)

- Câu 3 nói đến loài chim.

– Câu 4 có tính biện ngẫu: Túc, Diện, Thủ, Hiệt- Thủ/Túc ; Diện/Hiệt. (chân & tay, đầu & mặt)

– Câu 5 nối tiếp chữ Hiệt = đầu người (nên có tóc, có râu)

– Câu 6 có tính biện ngẫu: Nha, Khuyển, Ngưu, Giác (Chó có răng nanh nhọn, Trâu có sừng cong) Đồng

thời Trâu chó, cũng là 2 con vật đi đôi với nhau.

(Ngưu thực ra là bò, trâu là 水牛)

– Câu 7 có tính nối liền: Cọc trâu, Dây thừng (cọc buộc trâu ắt phải có dây thừng).

– Câu 8 nói về thực vật. Qua, Củu, Ma, Trúc

– Câu 9 nói đến Giao thông, các từ đều nằm trong cùng trường nghĩa (đi lại)

– Câu 10 nói đến các bộ phận trên cơ thể. Mao, Nhục, Bì, Cốt. Đồng thời cũng có tính biến ngẫu. Mao đi với Bì (da & lông) Cốt đi với Nhục (xương & thịt).

Câu 21-30 gồm 31 bộ:

口 – 齒

Kǒu – chǐ

甘 – 鹵 – 長 – 高

Gān – lǔ – zhǎng – gāo

至 – 入

Zhì – rù

匕 – 白 – 刀 – 皿

Bǐ – jiù – dāo – mǐn

曰 – 立 – 言

Yuē – lì – yán

龍 – 魚 – 龜

Lóng – yú – guī

耒 – 耂

Lěi – zhǐ

玄 – 幺 – 糸 – 黃

Xuán – yāo – mì – huáng

斤 – 石 – 寸

Jīn – shí – cùn

二 – 八 – 方 – 十

Èr – bā – fāng – shí

21. KHẨU (口) LÀ MIỆNG, XỈ (齒) LÀ RĂNG

22. NGỌT CAM (甘), MẶN LỖ (鹵), DÀI TRƯỜNG (長), KIÊU CAO (高)

23. CHÍ (至) LÀ ĐẾN, NHẬP (入) LÀ VÀO

24. BỈ (匕) MÔI, CỬU (臼) CÔI, ĐAO (刀) ĐAO, MÃNH (皿) BỒN

25. VIẾT (曰) RĂNG, LẬP (立) ĐỨNG, LỜI NGÔN (言)

26. LONG (龍) RỒNG, NGƯ (魚) CÁ, QUY (龜) CON RÙA

27. LỖI (耒) CÀY RUỘNG, TRỈ (耂) THÊU THÙA

28. HUYỀN (玄) ĐEN, YÊU (幺) NHỎ, MỊCH (糸)
) TỜ, HOÀNG (黃) VÀNG

29. CÂN (斤) RÌU, THẠCH (石) ĐÁ, THỐN (寸)
GANG

30. NHỊ (二) HAI, BÁT (八) TÁM, PHƯƠNG (方)
VUÔNG, THẬP (十) MƯỜI

Chú giải:

1. Câu 1: nói về miệng và răng (cùng trường nghĩa)

2. Câu 2: nối tiếp câu 1, nói về vị giác, ngọt, mặn, sau đó chuyển tiếp đến sự trưởng thành (cao, dài). Sự trưởng thành có liên quan mật thiết đến răng.

3. Câu 3: tiếp tục nói đến những điều liên quan với miệng. (Đến, vào trong miệng)

4. Câu 4 nói về dụng cụ làm bếp. (muôi múc canh(thìa-spoon), cối giã gạo , con dao, cái bát mảnh (tôi tạm dịch là cái bôn cho bắt vần)

5. Được ăn rồi thì phải nói, câu này là những chữ về việc quân tử Lập Ngôn. (viết = nói rằng, và lập ngôn (tạo dựng uy tín, tiếng nói cho riêng mình)

6. Câu tiếp theo bắt đầu là con rồng (ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo). Câu này gồm 3 loài thủy tộc. Trong đó đều là linh vật. (Long, quy) và 1 con có thể hoá rồng (ngư-cá)

7. Câu này là chuyển tiếp, nói sang việc nông tang (cày ruộng, thêu thùa)

8. Thêu thì cần có chỉ, nên câu tiếp theo nói về bộ mạch = tơ và các bộ Huyền, yêu, đều có hình dạng giống bộ Mạch. Và bộ Hoàng = màu vàng => màu sắc, tơ sắc vàng. (đồng thời Huyền,

hoàng thường đi với nhau, yêu mịch cũng vậy, và đôi khi dùng với nghĩa như nhau)

9. Câu này nói về cân đo, đong, đếm, Cân = rìu = 1 cân (đơn vị đo trọng lượng) Thạch = đá, = 1 thạch (đơn vị đo khối lượng) = 1 stone, thốn = 1 tấc, là đơn vị đo chiều dài, ở đây để bắt vần tôi dịch 1 thốn = 1 gang tay (sai nhưng dễ liên tưởng).

10. Câu 10 là những bộ thủ dùng để đếm, 2, 8, 10. Có thêm bộ Phương = phương hướng. (thập phương).

Câu 31-40 Gồm 24 Bộ:

女 - 儿

Nữ - er

見 - 目 - 夕

Jiàn – mù – chì

支

Zhī

夂 – 厶

Bō – sī

攴

Shū

气 – 風 – 雨 – 齊

Qì – fēng – yǔ – qí

鹿 – 馬 – 豕

Lù – mǎ – shǐ

生 – 力 – 隶

Shēng – lì – lì

网 – 舟

Wǎng – zhōu

黑 – 白 – 赤

Hēi – bái – chì

31. NỮ (女) CON GÁI, NHÂN (儿) CHÂN NGƯỜI

32. KIẾN (見) NHÌN, MỤC (目) MẮT, XÍCH (彳)

DỜ CHÂN ĐI

33. TAY CẦM QUE GỌI LÀ CHI (支)

34. DANG CHÂN LÀ BÁT (𠂔), CONG THÌ LÀ

TƯ (亠)

35. TAY CẦM BÚA GỌI LÀ THÙ (攴)

36. KHÍ (气) KHÔNG, PHONG (風) GIÓ, VŨ (雨)

MƯA, TÈ (齊) ĐỀU

37. LỘC (鹿) HƯƠNG, MÃ (馬) NGỰA, THỈ (豕)

HEO

38. SỐNG SINH (生), LỰC (力) KHOẺ, ĐÃI (隶)
THEO BẮT VỀ

39. VÕNG (网) LÀ LƯỚI, CHÂU (舟) THUYỀN
BÈ

40. HẮC (黑) ĐEN, BẠCH (白) TRẮNG, XÍCH (赤
) THÌ ĐỎ AU

Hắc-đen, Bạch-trắng, Xích thì đỏ au.

1. Bộ Nhân (vẽ hai chân của loài người). Có thể thấy điều này trong chữ Kiến (nhìn): Trên vẽ mắt, dưới vẽ 2 chân người, ngụ ý: Chỉ có loài người thì mới có “kiến giải” “kiến thức”

2. Nói đến nữ = phái đẹp, là phái đẹp thì khiến cho người ta phải nhìn ngắm (bộ kiến) nhìn thì bằng mắt (bộ Mục) và nhìn thấy rồi sẽ theo đuổi (bộ Xích=bước đi)

3. Chữ Chi này nghĩa gốc là “1 cành, 1 que” vẽ bàn tay 又 và 1 cành cây nhỏ có 3 cái lá thành ra chữ 十.

Xin lưu ý rằng bộ Hựu thường có nghĩa là bàn tay trong các chữ ghép (phồn thể). (Nguồn: Lý Lạc Nghị)

4. Dạng chân là Bát 𠂔 vẽ 2 bàn chân dạng ra, qua 1 quá trình lịch sử biến đổi tự dạng (hình dáng chữ) lâu dài, nó có hình dạng như ngày nay. Ví dụ: 登 bước lên (thường là làm lễ nhận ngôi, tế trời đất quý thần): Gồm 𠂔 và 豆 (1 loại đồ đựng thức ăn thời xưa làm từ gỗ) ngụ ý chân bước lên, bung theo đồ đựng thức ăn để tế lễ. (Nguồn: Lý Lạc Nghị – như trên)

**Bộ Tư: Không biết. (tôi thấy giống 1 cái gì đó cong cong)

5. Bộ Thù: Vẽ bàn tay cầm 1 công cụ phá đá (giống như cái búa thời cổ đại) bên trên là búa, bên dưới là bộ Hựu = bàn tay.

6. Bộ Khí: Vẽ đám hơi bốc lên. Bộ Phong: Gồm chữ phàm chỉ âm đọc, bộ trùng = sâu bọ, ngụ ý gió nổi

thì côn trùng sinh ra (theo Nguyễn Khuê). Bộ Vũ: Nét – là bầu trời; nét | là từ trên xuống; nét 冂 là chỉ một vùng; bốn chấm 丶 丶 丶 丶 là vẽ các hạt mưa. (theo Lý Lạc Nghị). Bộ Tê: Vẽ 3 bông lúa trở đều nhau, cây ở giữa mọc trên đất cao nên cao nhất, 2 cây 2 bên mọc ở đất thấp hơn, nên bông lúa cũng thấp hơn. (theo Lý Lạc Nghị) bộ Tê này biến đổi tự dạng rất lớn, khó nhận ra được. Bạn nào có điều kiện, tìm coi chữ Tê viết theo lối tiểu triện sẽ rõ.

Bộ Tê thêm vào cạnh gió mưa, khí hậu, ngụ ý mong muốn thời tiết điều hoà. Tê = tày, đều 1 lượt: Ví dụ: Tê thiên đại thánh = đại thánh tày trời (to bằng trời). Nhất tề: Cùng (đều).

7. Tiếp đến nói về loài thú quen thuộc với người TQ: Hươu, ngựa, heo. Và các đặc tính của chúng: Súc sinh, khoẻ mạnh. Cuối cùng là việc đuổi bắt chúng (bộ Đãi)

Cuối cùng nói về sông nước thuyền bè (giang hồ) nên có hắc, có bạch, đồng thời cũng có cả bọn Đỏ

Câu 41-50 Gồm 30 Bộ:

食 – 鬥

Shí – dòu

矢 – 弓 – 矛 – 戈

Shǐ – gōng – máo – gē

歹 – 血 – 心 歹 – 血 – 心

Dǎi – xuè – xīn 歹 – xuè – xīn

身 – 尸 – 鼎 – 鬲

Shēn – shī – dǐng – gé

欠 – 臣

Qiàn – chén

毋 – 非 – 黽

Wú – fēi – miǎn

肉 – 舌 – 革

Róu – shé – gé

麥 – 禾 – 黍

Mài – hé – shǔ

小 – 大

Xiǎo – dà

冫 – 舛 – 片 – 韋

Pán – chuǎn – piàn – wéi

41. THỰC (食) ĐỒ ĂN, ĐẤU (鬥) ĐÁNH NHAU

42. THỈ (矢) TÊN, CUNG (弓) NỎ, MÂU (矛)

MÂU, QUA (戈) ĐÒNG

43. ĐÃI (歹) XƯƠNG, HUYẾT (血) MÁU, TÂM (心) LÒNG

44. THÂN (身) MÌNH, THI (尸) XÁC, ĐỈNH (鼎) CHUNG, CÁCH (鬲) NỒI

45. KHIÊM (欠) THIẾU THÓN, THẦN (臣) BÀY TÔI

46. VÔ (毋) ĐỪNG, PHI (非) CHÓ, MÃNH (黽) THỜI BA BA

47. NHỮU (肉) CHÂN, THIỆT (舌) LƯỖI, CÁCH (革) DA

48. MẠCH (麥) MỖ, HÒA (禾) LÚA, THỦ (黍) LÀ CÂY NGÔ

49. TIỂU (小) LÀ NHỎ, ĐẠI (大) LÀ TO

50. TƯỜNG (冂) GIƯỜNG, SUYỄN (舛) DẪM, PHIÊN (片) TỜ, VI (韋) VÂY

Chú giải:

1. Thực là đồ ăn, bởi vì ăn uống mà con người tranh giành => đánh nhau (đấu). Bộ Thực gồm Nhân và Lương (chữ 良 này nghĩa gốc là lương thực). Bộ Đấu có 2 chữ Vương (王 vua), có thể coi như 2 ông vua đi từ xa đến để đánh nhau.
2. Đánh nhau thì phải dùng đến vũ khí nên có: Thi = mũi tên, Cung = cái cung (ở đây để bắt vần, tôi gọi là Nỏ), Mâu = cái mâu (vũ khí của Trương Phi là cái Bát xà mâu), Qua = cái đồng, 1 thứ vũ khí cổ xưa (Truyện kiều có câu: Vác Đồng chặt sên)
3. Đánh nhau thì rơi xương đổ máu nên có bộ Đãi = xương tàn, Huyết = máu, và Tâm = tim, tâm lòng (luôn đi cùng với chữ Huyết)
4. Đánh nhau có kẻ còn sống, giữ được Thân, kẻ bỏ xác (bộ Thi), kẻ làm vua thì có Đỉnh (Ví dụ:

Cửu đỉnh ở Huế), có nồi to (Cách = cái nồi rất lớn).

5. Kẻ thua trận phải thần phục làm bề tôi (bộ Thần), bề tôi thì luôn luôn thiếu thốn, thiếu sót (bộ Khiếm)

6. Câu này chuyển ngoặt, khuyên răn bề tôi, chớ làm điều phi pháp (Vô, Phi) và nói về động vật (con Baba)

7. Tiếp theo nói về động vật, Nhữ = vết chân thú, Thiệt = lười (loài động vật, loài người), và Cách (da thú đã thuộc, có thể làm giày, quần áo, túi v.v.v). Đều là những thứ cung cấp cho con người.

8. Tiếp đến là các loài ngũ cốc. Mạch = lúa mạch, gồm chữ Mộc + 2 chữ Nhân (2 bông lúa mạch) và bên dưới vẽ rễ cây lúa mạch. 木+人+人+久.

Bộ Hoà gồm bộ Mộc 木 thêm 1 phết bên trên ngụ ý bông lúa gạo. Bộ Thử gồm bộ Hoà ngụ ý cây

lúa 禾. Bộ Nhân 人 = vỏ trái bắp ngô, bên dưới là vẽ 1 cái lõi bắp ngô, và 4 hạt bắp ngô. (giống bộ Thủy nhưng ko có nghĩa là nước 水)

9. Tiêu , Đại = nhỏ, to, là nói đến những bộ đôi nghĩa

10. Tiếp theo sẽ là Tường > tương đối < Vi. Tường vẽ cái giường (chữ Sàng = giường có bộ tường. 牀=床). Quay bộ Tường 90 độ theo chiều ngược kim đồng hồ, sẽ thấy là cái giường. Bộ Phiến ngược với bộ Tường, nghĩa là mỏng (như tờ giấy, nên tôi tạm dịch Phiến = tờ). Bộ Suyễn vẽ 2 bàn chân dẫm trên mặt đất, nhưng vì thời gian dài biến đổi tự dạng, nên khó mà nhận ra 2 bàn chân. (Bạn có thể thấy nó trong chữ Vũ = múa 舞) Bộ Vi ở giữa có 1 chữ Khẩu nghĩa là vẽ 1 toà thành. Bên trên bên dưới vẽ 2 bàn chân đang đi vòng quanh toà thành (ngụ ý bao vây). Tương tự bộ Suyễn, tự dạng biến đổi nhiều, ta

khó nhận ra được. (nguồn Lý Lạc Nghị – bộ Vi,
bộ Suyễn)

Câu 51-60 Gồm 22 Bộ:

夕 – 夕

Zhǐ – suī

自 – 鼻 – 耳 – 首

Zì – bí – ěr – shǒu

青 – 艸 – 色

Qīng – cao – sè

豸 – 亠

Zhì – jì

鼠

Shǔ

香 – 米 – 巾 – 用

Xiāng – mǐ – chèn – yòng

斗

Dòu

干 – 工

Gàn – gōng

示

Shì

玉 – 貝

Yù – bèi

ĐỌC LÀ: ĐỐC LA:

51. TRĨ (攵) BÀN CHÂN, TUY (攵) RỄ CÂY

52. TỰ (自) TỰ, TỰ (鼻) MŨI, NHĨ (耳) TAI, THỦ (首) ĐẦU.

53. THANH (青) XANH, THẢO (艸) CỎ, SẮC (色) MÀU

54. TRĨ (豸) LOÀI HỒ BÁO, KÊ (豕) ĐÀU CON HEO.

55. THỦ (鼠) LÀ CHUỘT, RẤT SỢ MÈO

56. HƯƠNG (香) THƠM, MỄ (米) GẠO, TRIỆT (巾) RÊU, DỤNG (用) DÙNG.

57. ĐẤU (斗) LÀ CÁI ĐẤU ĐỂ ĐONG

58. CHỮ CAN (干) LÁ CHẮN, CHỮ CÔNG (工) THỢ THUYỀN.

59. THỊ (示) BÀN THỜ CÚNG TỔ TIÊN,

60. NGỌC (玉) LÀ ĐÁ QUÝ, BÔI (貝) TIỀN NGÀY XƯA.

Chú giải:

1. Bộ Trĩ vẽ hình 1 cái bàn chân đang đi xuống.

Vd:

a) Giáng 降 = 冫 (đôi cao) + 夂 (bàn chân) + phần bên dưới tôi không gõ được, cũng là vẽ hình 1 bàn chân. Giáng nghĩa là đi xuống, vẽ 1 quả đôi (bộ phụ) và 2 bàn chân đi từ trên đôi xuống. (Hình vẽ 2 bàn chân bên phải đã trải qua hàng nghìn năm biến đổi tự dạng, nên hơi khó nhận ra, bạn nào muốn coi diễn biến của hình vẽ này, xin tìm nguồn tư liệu 汉字演变五百例 - 李乐毅)

b) Phùng 逢 = 辶 (Sức) + 夂 (Trĩ) + 丰 (Phong). Ban đầu viết như thế này 逢, Phùng nghĩa là gặp gỡ, muốn gặp được thì phải đi tới (bộ Trĩ = bàn chân) bên dưới là chữ Phong chỉ âm đọc, Phong => Phung => Phùng. Sau đó người ta thêm bộ Sức vào cho rõ nghĩa hơn. (Sức = đi xa, ngụ ý hành động, v.v)

Bộ Tuy trông rất giống bộ Tri, nên đôi khi người học dễ bị nhầm lẫn. Nhưng bạn chỉ cần để ý 1 chút là sẽ phân biệt được.

Ví dụ: Chữ 麥 = 木 + 人 + 人 + 久. Bộ Mạch là cây lúa mạch, nên vẽ Mộc = cây, hai chữ Nhân là vẽ 2 bông lúa nặng trĩu, bên dưới vẽ rễ cây lúa mạch.

2. Chữ Tụ ban đầu chính là vẽ cái mũi. Sau đó người ta mượn chữ “Mũi” này để chỉ nghĩa Tụ = Từ đó, Tụ mình. Vì vậy cần phải tạo ra 1 chữ khác chỉ cái mũi, chính là chữ Ty. (âm đọc cổ của Tụ và Ty gần giống nhau)
鼻 (Ty) = 自 (tụ) + 畀 (tý). Chữ Ty = mũi được tạo mới là 1 chữ Hình thanh (bộ Tụ bên trên chỉ nghĩa, chữ Tý bên dưới chỉ âm đọc)

3. 畀 Tý = 田 (điền) + 升 (Củng). Tý = đem cho. Bên trên vẽ bộ Điền, tượng trưng 1 gói quà, ta có thể coi như 1 chiếc bánh chưng cho dễ nhớ. Bên dưới vẽ hai bàn tay (bộ Củng = hai bàn tay chấp lại

nâng một vật). Ngụ ý, đem quà đi tặng. (âm bắc Kinh Bi4)

Bộ Nhĩ vẽ cái tai. Đã bị biến đổi tự dạng rất nhiều Bộ Thủ vẽ đầu con thú, có 2 sừng phía trên, khá giống đầu 1 con bò. Chú ý phân biệt với bộ Hiệt vẽ đầu người, không có 2 sừng bên trên.

3. Bộ Thanh nghĩa là màu xanh. 青 = 生 + 丹 Cỗ văn viết bên trên là Sinh (Sanh) chỉ âm đọc (Ghi chú: âm đọc Hán cổ và âm Hán hiện đại khác nhau, có lẽ thời cổ đại, chữ Sinh và chữ Thanh có âm đọc tương đối giống nhau). Bên dưới là Đan = màu đỏ, ngụ ý màu xanh luôn đi đôi với màu đỏ.

Bộ Thảo vẽ 2 ngọn cỏ, cỏ văn và hiện nay đều dễ dàng nhìn ra điều đó.

Bộ Sắc = màu sắc, vẽ con Kỳ nhông đuôi dài, 2 nét trên cùng là cái đầu con kỳ nhông, phần ở giữa vẽ cái

thân con kỳ nhông, nét cong dưới cùng vẽ cái đuôi con kỳ nhông, vì kỳ nhông thường thay đổi màu rất nhanh, nên người tq lấy nó để chỉ nghĩa màu sắc.

4. Bộ Trĩ (hoặc Sãi, Trãi) vẽ hình 1 con thú đuôi dài, bên trên là cái đầu có mõm nhọn, răng dài. có thể phân ra thành:

- Đầu con thú = bộ nguyệt viết nghiêng
- Lưng và đuôi con thú là nét cong bao bên ngoài
- 4 chân con thú tượng trưng = 2 nét cong bên trong (vì đây là hình vẽ con thú nhìn nghiêng)

Những loài thú dữ, xương sống dài thường dùng bộ Trĩ này để chỉ ví dụ: 豹, 豺, 豺, 豺, 豺,

Bộ Kê vẽ cái đầu con heo, có mõm dài, rất khó nhận ra, nhưng ta có thể thấy tàn dư của nó trong các chữ Hán đang dùng ngày nay: 豕 vốn là 1 loài heo rừng, sau mượn dùng làm chữ Soán trong kinh dịch.

5. Bộ Thử là con chuột, cổ văn vẽ hình 1 con chuột, sau đó diễn biến thành hình chữ như ngày nay. Nếu bạn lấy chữ Thử tiểu triện quay ngược kim đồng hồ 90 độ, sẽ thấy khá giống 1 con chuột đang bò 鼠.

Hiện nay, muốn nhớ được chữ này, bạn có thể nhớ theo cách sau: Thử thuộc bộ Cữu = cái cối xay gạo. Con chuột “xay” gạo cũng khá là dữ, cho nên lấy bộ Cữu tượng trưng cho cái đầu của nó. Phần bên dưới vẽ 3 nét dài 4 nét ngắn. 3 nét dài tượng trưng cho mình và đuôi con chuột, 4 nét ngắn = 4 cái chân.

6. Bộ Hương = thơm, bên trên vẽ bộ Hòa = cây lúa, bên dưới vẽ bộ Cam (sau biến thành Viêt) nghĩa là ngọt ngào. Gộp 2 ý lại=> mùi bông lúa chín ngọt ngào và thơm tho. 香=禾+甘=禾+日

Bộ Mễ vẽ hình 1 bông lúa, sau chỉ nghĩa là gạo. Trông hình chữ khá giống bông lúa. Những chữ Hán có chứa bộ Mễ thường chỉ về các loại hạt, hạt nhỏ, thậm chí nhỏ đến mức không nhìn thấy ví dụ: 精, 氣

Bộ Triệt vẽ 1 ngọn cỏ, tượng trưng cho loài rêu, bộ này ít dùng

Bộ Dụng vẽ hình 1 quả chuông(không có núm). Người xưa đặt nó trên bàn làm việc, khi cần “DÙNG” đến lính hầu, người ở thì dùng tay nắm lấy lắc cho kêu. Do vậy mà người TQ vẽ cái chuông này để chỉ nghĩa Dùng, sử dụng.

6. Bộ Ất là 1 trong mười thiên can của Trung Quốc, nó rất đơn giản chỉ có 1 nét. Bộ Ất theo ông Lý Lạc Nghị vốn vẽ hình 1 con chim én, sau đó mượn chữ này để chỉ thiên can. Các bạn mới học chữ Hán cũng nên học thuộc Thiên Can gồm 10 chữ khá cơ bản. Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý. Tuy rằng chúng không phải là chữ rất thường dùng nhưng cũng được dùng khá nhiều. Hơn nữa, chúng nằm trong các chữ Hán rất thường dùng.

Thiên can: 甲乙丙丁戊己更辛壬癸 trong đó các chữ 甲乙丁己更 là rất thường dùng, ngoài ra các chữ còn lại 丙戊辛壬癸 đều nằm trong các chữ rất thường dùng khác như: 病茂宰任葵

Bộ Trùng vẽ hình 1 con rắn hổ mang, chữ Trùng ngày nay vẫn còn giữ lại khá tốt hình dáng con rắn hổ mang. Phần trên là chữ Trung giống như cái đầu con rắn hổ mang, 2 nét bên dưới vẽ hình nó đang cuộn tròn. Ngoài ra bạn có thể ghi nhớ được rằng Trung => Trùng (về âm đọc). Ngày nay bộ Trùng được dùng chung để chỉ các loài không fải chim mà cũng không fải thú, các con vật trong thần thoại. Chú ý, ví dụ như loài dơi, vốn thuộc loài thú, nhưng vì người TQ cổ đại nhầm lẫn nên xếp nó vào loài trùng. Sự phân biệt giữa Chim, Thú, Trùng, Ngư trong hệ thống chữ Hán cũng chỉ là tương đối.

Bộ Vũ vẽ hình đôi cánh chim, trông khá giống 1 đôi cánh.

Bộ Đẩu vẽ hình 1 cái đầu đong gạo. Người Trung Quốc cổ đại đong bằng đầu. Nếu bạn nào là người Việt Nam gốc miền bắc chắc sẽ dễ hiểu hơn, vì người Việt Nam ở miền bắc vẫn dùng đơn vị “đầu” để đong gạo cho đến tận những năm 80 của thế kỷ 20.

8. Bộ Can là cái lá chắn, hoặc là cái dụng cụ dùng để dựng giáo mác thời xưa. Nay đã biến hình chữ, khó nhận ra, tuy nhiên nó cũng rất đơn giản, chỉ có 3 nét, nên cũng khá dễ nhớ.

Bộ Công vẽ hình cái thước thợ (giống như thước T ngày nay) 1 dụng cụ để lấy góc vuông của người thợ Trung Quốc cổ đại. Nếu bạn nào có chuyên môn về xây dựng sẽ dễ dàng hình dung ra hơn.

9. Bộ Thị vẽ hình 1 cái bàn thờ thời tiền sử (họ dùng 1 mặt đá làm mặt bàn, chụm 3 khúc gỗ làm chân) nên bộ Thị hiện nay viết: Nét trên cùng là thức ăn cúng tế, nét ngang thứ 2 là mặt bàn thờ, 3 nét có chiều

thẳng là vẽ chân bàn. Bộ Thị hiện có 2 cách viết được chấp nhận: 示 礻

10. Bộ Ngọc vẽ 1 chuỗi ngọc, cổ văn viết Ngọc 玉 và Vương 王 giống nhau, sau này người ta mới thêm 1 chấm nhỏ vào bộ Ngọc để phân biệt với chữ Vương. Rất nhiều người học chữ Hán thường nhầm là bộ “Vương” thực ra, không hề có bộ Vương, chỉ có bộ Ngọc, bộ ngọc khi nằm trong các chữ Hán phức tạp, có hình dạng của chữ Vương. VD: 珍珠, 琪, 瑜, 琦, 珀, 玻璃,

Bộ Bôi vẽ hình cái vỏ sò, hai nét dưới cùng là hai cái khớp trên vỏ con sò biển. Người TQ cổ đại trao đổi hàng hóa bằng vỏ sò, họ dùng vỏ sò thay thế tiền. Do vậy, Bôi có nghĩa mở rộng là tiền bạc, đồ quý hiếm, của báu, vd trong tiếng Việt: Bảo bối.

Qua 1 thời gian dài biến hình, nên bộ Bôi khó nhận ra được hình dạng vỏ sò, nhưng nó thường nằm trong

các chữ chỉ về tiền bạc, mua bán, trao đổi, bồi thường

V.V.V

Câu 61-70 Gồm 19 Bộ:

豆

Dòu

鬯 – 酉

chàng – yǒu

衣 – 巾

yī – jīn

又 – 止

yòu – zhǐ

乙 – 虫

yǐ – chóng

隹 – 羽

zhuī – yǔ

冂

jiōng

口 – 凵

wéi – qiǎn

支 – 采

zhī – cǎi

几 – 聿 – 辛

jǐ – yù – xīn

61. ĐẬU (豆) LÀ BÁT ĐỤNG ĐỒ THỜ

62. SỬƠNG (甬) CHUNG RƯỢU NGHỆ, DẬU (酉
) VÒ RƯỢU TẮM.

63. Y (衣) LÀ ÁO, CÂN (巾) LÀ KHĂN

64. HỰU (又) BÀN TAY PHẢI, CHỈ (止) CHÂN TẠM DỪNG.

65. ẤT (乙) CHIM ÉN, TRÙNG (虫) CÔN TRÙNG

66. CHUY(隹) CHIM ĐUÔI NGẮN, VŨ (羽) LÔNG CHIM TRỜI.

67. QUYNH (冂) VÂY 3 PHÍA BÊN NGOÀI

68. VI (囗) VÂY BỐN PHÍA, KHẨM (凵) THỜI HỒ SÂU

69. PHỐC (攴) ĐÁNH NHE, THÁI (采) HÁI RAU

70. KỶ (几) BÀN, DUẬT (聿) BÚT, TÂN (辛) DAO HÀNH HÌNH.

Chú giải:

1. Bộ đậu vẽ hình 1 loại dụng cụ đựng thức ăn bằng gỗ của người Trung Quốc cổ đại, nét ngang bên trên

vẽ cái nắp, bộ khẩu là vẽ phần thân đựng, 3 nét dưới cùng vẽ cái chân đế.

2. Bộ Sưởng (Xưởng) vẽ hình 1 chung rượu (thường là rượu nghệ) dùng để cúng tế thời cổ đại. Có thể phân bộ Sưởng ra như sau:

𩚑 Sưởng = 凵 (phần thân chứa rượu) + 乂 (2 lá nghệ) + 丶 丶 丶 丶 (4 chấm tượng trưng gạo/ngũ cốc) + 匕 (cái muôi để múc rượu)

Bộ Dậu 酉 vẽ hình 1 vò rượu (thời cổ). Nếu ta nhìn vào chữ Dậu 酉 tiểu triện, sẽ thấy khá giống 1 vò rượu. Trong văn tự cổ, Dậu 酉 có đôi khi chỉ nghĩa rượu, sau này người TQ phát minh ra can chi, họ lấy chữ Dậu 酉 này làm chi Dậu (gà), và tạo mới ra chữ Tửu 酒 = rượu bằng cách thêm vào 3 chấm 氵 thủy.

5. Bộ Y vẽ hình 1 cái áo, chữ Y cổ văn rất giống 1 chiếc áo có 2 ống tay, 1 vạt, sau quá trình biến đổi tự dạng, nó có hình dáng như ngày nay, hơi

khó nhận ra là 1 cái áo. Nếu bạn nhìn vào chữ Y
tiểu triện sẽ thấy giống chiếc áo.

6. Hiện nay bộ Y có 2 cách viết: 衣 衤

Bộ Cân vẽ hình 1 cái khăn 冂 được treo trên cọc | .

冂 + | = 巾

Bộ Hựu là 1 bộ khá đơn giản, nhưng ý nghĩa lại rất quan trọng, theo Lý Lạc Nghị, bộ Hựu vẽ hình bàn tay làm việc, bàn tay giỏi lao động. (Chú ý, bộ Hựu là chữ viết nên đã được giản lược nhiều, chỉ vẽ bàn tay với 3 ngón, hơn nữa rất khó nhận ra)

Tuy nhiên ngày nay bộ Hựu đã được mượn dùng làm hư tự, nhưng trong các chữ ghép có chứa bộ Hựu, nó vẫn mang ý nghĩa là bàn tay lao động. (Các bạn học chữ giản thể chú ý: Bộ Hựu trong chữ giản thể phần lớn đều không có nghĩa là bàn tay lao động, nó chỉ là cách giảm bớt nét của chữ Phồn thể mà thôi)

Ví dụ: 又反取奴, 賢 (𠄎=Hiên=người giỏi việc, hiền nhân-chữ cổ)

Nhưng trong các chữ giản thể như : 汉, 权, 艰难, 鸡 v.v.v hựu đều không hề có nghĩa là bàn tay giỏi làm việc

Bộ Chỉ tương tự như bộ Hựu, vẽ 1 bàn chân, nhưng bị biến hình rất nhiều, nên khó lòng nhận ra được. Ngày nay Chỉ cũng được mượn dùng làm hư tự, nghĩa là dừng lại, đình chỉ. Nhưng trong các chữ Hán có chứa bộ Chỉ, nó thường có nghĩa là bàn chân
Ví dụ: 正, 步, 歸, 歷

4. Bộ Ất là 1 trong mười thiên can của Trung Quốc, nó rất đơn giản chỉ có 1 nét. Bộ Ất theo ông Lý Lạc Nghị vốn vẽ hình 1 con chim én, sau đó mượn chữ này để chỉ thiên can. Các bạn mới học chữ Hán cũng nên học thuộc Thiên Can gồm 10 chữ khá cơ bản. Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý. Tuy rằng chúng không phải là chữ rất thường dùng

nhưng cũng được dùng khá nhiều. Hơn nữa, chúng nằm trong các chữ Hán rất thường dùng.

Thiên can: 甲乙丙丁戊己庚辛壬癸 trong đó các chữ 甲乙丁己庚 là rất thường dùng, ngoài ra các chữ còn lại 丙戊辛壬癸 đều nằm trong các chữ rất thường dùng khác như: 病茂宰任葵

Bộ Trùng vẽ hình 1 con rắn hổ mang, chữ Trùng ngày nay vẫn còn giữ lại khá tốt hình dáng con rắn hổ mang. Phần trên là chữ Trung giống như cái đầu con rắn hổ mang, 2 nét bên dưới vẽ hình nó đang cuộn tròn. Ngoài ra bạn có thể ghi nhớ được rằng Trung => Trùng (về âm đọc). Ngày nay bộ Trùng được dùng chung để chỉ các loài không phải chim mà cũng không phải thú, các con vật trong thần thoại. Chú ý, ví dụ như loài dơi, vốn thuộc loài thú, nhưng vì người Trung Quốc cổ đại nhầm lẫn nên xếp nó vào

loài trùng. Sự phân biệt giữa Chim, Thú, Trùng, Ngư trong hệ thống chữ Hán cũng chỉ là tương đối.

5. Chữ Truy (Chuy) là vẽ con chim có đuôi ngắn (theo Lý Lạc Nghị – Tìm về cội nguồn chữ Hán) nếu coi chữ tiểu triện thì hình dáng khá giống 1 con chim (như loài sẻ). Những bộ chỉ chim đuôi tương đối ngắn thường dùng bộ Truy. Trong hệ thống chữ Hán, người ta dùng song song 2 bộ Truy và Điều để chỉ loài chim (đuôi ngắn và đuôi dài) Nhưng đôi khi cũng có sự lẫn lộn, sự phân biệt này không phải hoàn toàn là chính xác tuyệt đối. Ví dụ như chữ Kê = con gà, có thể viết là bộ Truy, cũng có thể viết là bộ Điều.

雞

Bộ Vũ vẽ hình đôi cánh chim, trông khá giống 1 đôi cánh, miễn bình luận.

6. Bộ Quynh vẽ 1 cái khung vây 3 phía. Theo 1 số sách có ghi là vùng đất ở xa. Nói chung tôi cảm thấy

bộ Quynh có 1 số nghĩa, nên tùy vào nó ở trong chữ nào để giải thích cụ thể.

Bộ Vi có nghĩa là bao vây, vẽ 1 cái khung vây 4 phía.

7. Bộ Khảm có nghĩa là cái hố sâu. Ta có thể thấy rõ điều này trong chữ Hung = điềm dữ, không tốt lành;

凶(Hung) = 凵(Khảm) + 乂(Vẽ hình 2 ngọn chông)

Người ta vẽ 1 cái hố chông để ngụ ý rằng rất “hung hiểm”, vậy nên Khảm rõ ràng là hình cái hố sâu.

Ngoài ra bạn nên tùy vào truong hợp cụ thể để đoán nghĩa bộ thử.

8. Bộ Phốc vẽ hình 1 tay cầm que đánh. Ý nghĩa của nó khá đa dạng, nhưng thông thường là nghĩa dùng tay vỗ nhẹ, đánh nhẹ, hoặc động tác diễn ra nhanh chóng.

攴 = 攴 = 十(que) + 又(tay)

Ví dụ: 鼓 (bên phải vẽ bàn tay cầm que, bên trái vẽ hình cái trống)

牧 (bên trái vẽ con bò = súc vật, bên phải vẽ bàn tay cầm que quất nhẹ để chăn bò) 𠂇 = chăn dắt

變 (Phần bên trên là chỉ cách đọc, bên dưới là bộ phốc ngụ ý rất nhanh chóng) 𠂇 = biến đổi, biến hóa.

9. Bộ Thái, Sái nghĩa là hái rau, lựa chọn. Bên trên vẽ bộ Trảo ngụ ý bàn tay hái rau, bên dưới vẽ bộ Mộc ngụ ý loài thực vật.

采 = 爪 + 木

10. Bộ Kỷ vẽ hình 1 cái bàn thờ cổ.

Bộ Duật cổ văn vẽ hình bàn tay đang cầm viết. Nên trong chữ Thư = sách có bộ Duật (tay cầm viết) và bên dưới là vẽ 1 cuốn sách:

書 = 聿 + 日

Bộ Tân vẽ hình 1 con dao dùng để thích chữ lên mặt của bọn quý tộc thời xưa dùng để hành hình tội phạm, sau đó nó có nghĩa mở rộng là cay đắng cũng như nghĩa vay mượn là Tân (thiên can trong lịch TQ , ví dụ; năm Tân dậu)

Các chữ Hán chứa Tân với nghĩa là dao hành hình :

辜 = 古 + 辛 Vô tội, hình thanh, Cổ chỉ âm đọc, Tân chỉ nghĩa

辜 = 罪 = 自 + 辛 Tội, cắt mũi, hội ý, Tụ = cái mũi, Tân = con dao hành hình

宰 = 宀 + 辛 = Quan Tể, cai quản, Bộ miên = cái nhà của quan, bộ Tân = con dao hành quyết thể hiện quyền uy.

Câu 71-82 Gồm 25 Bộ:

文

Wén

艮

Gěn

鬼 – 音

Guǐ – yīn

鼓 – 龠

Gǔ – yuè

氏

Shì

卜 – 疒

Bo – nè

多 – 爻

Shān – yáo

兩 – 𠃉 – 疒 – ㇇

Yà – mì - pǐ – tóu

丨 - 丿 - 丨 - 丶

Gǔn - piě - jué - zhǔ

㇀ - ㇀ - 丶 - ㇀

Xì - fāng - bīng - jié

无 - 一

Wú - yī

71. VĂN (文) LÀ CHỮ VIẾT, VĂN MINH

72. CÁN (艮) LÀ QUẺ CÁN, GIỐNG HÌNH BÁT CỒM.

73. MA LÀ QUỶ (鬼), TIẾNG LÀ ÂM (音),

74. CỒ (鼓) LÀ ĐÁNH TRỐNG, DƯỢC (龠) CẦM SÁO CHƠI.

75. THỊ (氏) LÀ HỌ CỦA CON NGƯỜI,

76. BỐC (卜) LÀ XEM BÓI, NẠCH (𠃉) THỜI ÓM ĐAU.

77. BÓNG LÀ SAM (叒), VẠCH LÀ HÀO (爻)

78. Á (𠃉) CHE, MỊCH (𠃉) PHỦ, SỞ (𠃉) ĐẦU (𠃉) NGHĨA NAN.

79. SỔ (丨) PHẾT (丿) MÓC (丿) CHỦ (丶) NÉT ĐƠN,

80. HỄ (匚) PHƯƠNG (匚) BĂNG (彳) TIẾT (卩), THÌ DÒN NÉT ĐÔI.

81. VÔ (无) LÀ KHÔNG, NHẤT (一) MỘ THÔI

82. DIỄN CA BỘ THỦ MUÔN ĐỜI KHÔNG QUÊN.

Chú giải:

1. Bộ Văn vẽ hình 1 người dang đứng, thể hiện rõ nhất phần thân mình (hình tam giác ở giữa chữ Văn). Theo Lý Lạc Nghị, Văn nghĩa gốc là Xăm mình. Tôi được biết người Việt cổ có tục xăm mình, nên có lẽ chúng ta mới tự nhận là Văn Lang 文郎chăng?

文 = 丶 (cái đầu) + 一 (hai tay) + 乂 (thân mình và 2 chân)

Sau đó Văn mới có nghĩa thêm là văn tự, chữ viết. văn minh v.v

2. Bộ Cấn 艮 nghĩa gốc là vẽ hình 1 bát ăn cổ của người TQ. 𠂇 là vẽ hình cái phần đưng thức ăn, nét ngang bên trong chỉ thức ăn. Phần bên dưới chữ Cấn vẽ hình cái chân của dụng cụ này (sau quá trình biến đổi tự dạng lâu dài, nên khó nhận ra) Đến khi phát minh ra Kinh Dịch, Bát quái, người TQ

bèn mượn chữ Cán này để chỉ 1 thuật ngữ, tức là Quẻ Cán trong bát quái. Nghĩa là bát đựng thức ăn mất đi.

Chúng ta có thể thấy nghĩa gốc của chữ Cán trong các chữ: 食(thức ăn cho con người) 粮(bên là Mễ = gạo, bên là bát đựng thức ăn) 既(ăn xong rồi, quay mặt đi nơi khác = xong , đã)

3. Bộ Quỷ vẽ hình 1 con ma, cái đầu rất to (nét phết + bộ Điền 田) 2 chân dài(儿) và cái vũ khí của con ma (giống như kiểu lưỡi hái thần chết 厶)

鬼=田+儿+厶

Bộ Âm đến nay tôi vẫn chưa có tài liệu nào giải thích, nhưng tôi xin đưa ra cách nhớ chữ của tôi, các bạn có thể tham khảo:

音(âm thanh, tiếng) = 立 (người vừa biết đứng, biết đi) + 日 (bắt đầu tập nói ấy thì là Âm)

nhau và ý nghĩa riêng biệt. Trong đó, mỗi từ tiếng Trung đều được ghép bởi 1 hay nhiều bộ thủ.

Nên khi bạn nắm rõ được từng bộ thủ thì sẽ dễ dàng học từ mới hơn. Với 214 bộ thủ bằng hình ảnh như thế này, mong rằng các bạn sẽ dễ dàng học tiếng trung hơn.

Dưới đây là hướng dẫn viết 214 bộ thủ: Cách Viết, Cách Đọc và Ý Nghĩa (giải thích ý nghĩa 214 bộ thủ cực kỳ đầy đủ).

Mục Lục [[ấn](#)]

- 1. Bộ thủ 1 nét (1-6)
- 2. Bộ thủ 2 nét (7-29)
- 3. Bộ thủ 3 nét (30-60)
- 4. Bộ thủ 4 nét (61-94)

- 5. Bộ thủ 5 nét (95-117)
- 6. Bộ thủ 6 nét (118-146)
- 7. Bộ thủ 7 nét (147-166)
- 8. Bộ thủ 8 nét (167-175)
- 9. Bộ thủ 9 nét (176-186)
- 10. Bộ thủ 10 nét (187-194)
- 11. Bộ thủ 11 nét (195-200)
- 12. Bộ thủ 12 nét (201-204)
- 13. Bộ thủ 13 nét (205-208)
- 14. Bộ thủ 14 nét (209-210)
- 15. Bộ thủ 15 nét (211)
- 16. Bộ thủ 16 nét (212-213)
- 17. Bộ thủ 17 nét (214)
- Tóm tắt 214 bộ thủ chữ Hán
- Học 214 bộ thủ qua thơ
- Tập viết 214 bộ thủ

1. Bộ thủ 1 nét (1-6)

1. 一



yī

Nhất

Ý nghĩa:

Một, thứ nhất, khởi đầu

一 NHẤT: Số 1, biểu thị bằng 1 nét.

三 TAM: Số 3, biểu thị bằng 3 nét

下 HẠ: phía dưới, ở dưới. Hình ngón tay chỉ xuống dưới.

五 NGŨ: Số 5, biểu thị bằng 5 gạch, 3 ngang (giống tam) và 2 dọc.

2. 1



gũn

Côn

Ý nghĩa:

Nét sỏ, đường thẳng đứng trên xuống dưới

中 TRUNG: Ở giữa, bên trong. Hình vuông tượng trưng cho trời đất. Nét sỏ được cắt chính giữa hình => Trung (trung tâm).

旧 CỤU: Già, cũ. Nét côn coi là cây gậy, chữ Nhật là ngày. Đến ngày phải chống gậy nghĩa là già lắm rồi.

本 BẢN, BỒN: nguồn gốc. Nét côn biểu thị thân cây, nét ngang phía dưới biểu thị gốc cây => Nguồn cội (nguồn gốc)

3. 丶



zhǔ

Chủ

Ý nghĩa:

Nét chấm, một điểm

𠂇 BÁN: một nửa. Biểu thị 1 vật bị cắt ra làm đôi, nửa nọ nửa kia.

4. 丿

丿

piě

Phiệt

Ý nghĩa:

Nét phẩy, nét nghiêng từ phải qua trái, chỉ động tác

九 CỬU: số chín. Nếu không có nét móc thì nhìn giống chữ “thập”. Dấu móc biểu thị sự vương vấn, chưa thẳng ra được. Một chút nữa là 10 => đó là 9.

午 NGỌ: 12 giờ trưa. Trên là chữ “nhân” (亠), dưới là chữ “thập” (十). Ý nghĩa: 10 người cùng tụ tập để ăn cơm vào 12 giờ trưa.

来 LAI: tới, đến. Trên là chữ “thập”, dưới là chữ “mễ”. Ý nghĩa: Hình ảnh 4 phương, 8 hướng cùng tụ lại 1 điểm ở giữa => đến

5. 乙



yǐ

Ất

Ý nghĩa:

Can thứ hai trong mười can (Giáp, ất, bính, đinh...)

6. 丿

丿

jué

Quyết

Ý nghĩa:

Nét sỏ có móc, cái móc

2. Bộ thủ 2 nét (7-29)

Phần trên toihoctiengtrung đã giúp bạn hiểu rõ hơn về bộ thủ 1 nét. Tiếp theo, chúng ta cùng học thêm 22 từ trong bộ thủ 2 nét.

7. 二

二

èr

nhị

Ý nghĩa:

Số hai, thường biểu thị nét chữ

8. 一



tóu

đầu

Ý nghĩa:

Thường chỉ biểu thị nét chữ

9. 人 (亻)



rén

nhân

Ý nghĩa:

Người, biểu thị con người, các động tác, hành vi, tính cách hay sự việc

10. 儿



ér

nhi

Ý nghĩa:

Đưa trẻ con, con trai, biểu thị các sự việc liên quan tới con người

11. 入



rù

nhập

Ý nghĩa:

Vào, biểu thị sự thâm nhập, tham gia.

12. 八



bā

bát

Ý nghĩa:

Số tám, biểu thị các sự việc liên quan tới phân tách, ngược lại.

13. 冂



jiōng

quynh

Ý nghĩa:

Vùng biên giới xa, hoang địa, biểu thị sự việc liên quan tới 1 khu vực

14. 冫



mì

mịch

Ý nghĩa:

Biểu thị các sự việc liên quan tới che, đậy, phủ lên

15. 宀

宀

bāng

bǎng

Ý nghĩa:

Biểu thị nhiệt độ thấp, hoặc liên quan tới nước

16. 凵

凵

jǐ

kǚ

Ý nghĩa:

Ghế dựa, biểu thị đồ dùng bằng gỗ nhỏ, thấp cho việc uống trà

17. ㇀

㇀

qiǎn

khảm

Ý nghĩa:

Há miệng, liên quan tới hang hóc hay lõm xuống

18. 刀 (刀)

刀

dāo

đao

Ý nghĩa:

Con dao, cây đao (vũ khí), chỉ động tác hay sự việc liên quan tới vũ khí

19. 力

力

lì

lực

Ý nghĩa:

Sức mạnh, liên quan đến việc dùng sức lực

20. 勺

勺

bāo

bao

Ý nghĩa:

Bao bọc, biểu thị các sự việc liên quan tới con người

21. 匕



bǐ

chủ

Ý nghĩa:

Cái thìa (cái muỗng)

22. 匚



fāng

phương

Ý nghĩa:

Tử dụng, biểu thị các đồ vật, sự việc có liên quan tới đồ đựng hình vuông

23. 匚

匚

xǐ

hệ

Ý nghĩa:

Che đậy, dấu điểm

24. 十

十

shí

thập

Ý nghĩa:

Số mười, thường sử dụng làm số đếm

25. 卜

卜

bo

bốc

Ý nghĩa:

Xem bói, biểu thị các sự việc liên quan tới bói toán

26. 卩

卩

jié

tiết

Ý nghĩa:

Đốt tre, biểu thị sự việc liên quan tới quỳ gối

27. 厂

厂

chǎng

hán

Ý nghĩa:

Sườn núi, vách đá, biểu thị các sự việc có liên quan tới vách núi hoặc nhà xưởng

28. 厶

厶

sī

khư, tư

Ý nghĩa:

Riêng tư, thường làm nét chữ đôi khi biểu thị sự việc liên quan đến riêng tư

29. 又

又

yòu

hựu

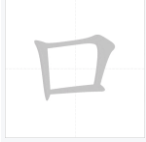
Ý nghĩa:

Lại nữa, một lần nữa, biểu thị sự việc, động tác liên quan tới tay

3. Bộ thủ 3 nét (30-60)

Bài trước tôi đã giới thiệu với các bạn bộ thủ 1 nét và 2 nét. Để tiếp nối bài học về 214 bộ thủ, chúng ta cùng đi tìm hiểu bộ thủ 3 nét dưới đây.

30. 口



kǒu

khǒu

Ý nghĩa:

Cái Miệng, liên quan ngôn ngữ hoặc động tác miệng, ngoài ra còn liên quan tới đồ vật hình vuông.

31. □



wéi

vi

Ý nghĩa:

Vây Quanh, liên quan tới sự bao vây, vòng tròn...

32. 土

土

tǔ

thổ

Ý nghĩa:

Đất, liên quan tới bùn, đất đai

33. 土

士

shì

sĩ

Ý nghĩa:

Kẻ Sĩ, liên quan tới con trai, đàn ông

34. 士

夕

zhǐ

truy

Ý nghĩa:

Đến Ở Phía Sau,

35. 攴

攴

suī

tuy

Ý nghĩa:

Đi Chậm, liên quan tới hoạt động của chân

36. 夕

夕

xī

tịch

Ý nghĩa:

Đêm Tối, liên quan tới thời gian hay các hoạt động về đêm

37. 大

大

dà

đại

Ý nghĩa:

To Lớn, liên quan tới sự việc to lớn hoặc người

38. 女

女

nǚ

nǚ

Ý nghĩa:

Nữ Giới, Con Gái, Đàn Bà, liên quan tới phụ nữ, sự xinh đẹp hay họ tên. Đôi khi nó mang nghĩa cho "tính tình không tốt" (ngày xưa trọng nam khinh nữ)

39. 子

子

zi

tử

Ý nghĩa:

Con, liên quan tới con cái

40. 宀



mián

miên

Ý nghĩa:

Mái Nhà Mái Che, liên quan tới nhà cửa hay những việc trong nhà

41. 寸



cùn

thôn

Ý nghĩa:

Đơn Vị "Tấc" (Đo Chiều Dài), liên quan tới phép đo, độ dài

42. 小

小

xiǎo

tiểu

Ý nghĩa:

Nhỏ Bé, liên quan tới các việc nhỏ bé

43. 尢

尢

yóu

uông

Ý nghĩa:

Yếu Đuối, liên quan tới khiếm khuyết, tàn tật

44. 尸

尸

shī

thi

Ý nghĩa:

Xác Chết, Thây Ma, liên quan tới thân thể, thi thể hay động tác con người. Có lúc liên quan tới nhà cửa

45. 尸

尸

chè

triệt

Ý nghĩa:

Mầm Non, Cỏ Non Mới Mọc, liên quan tới cỏ

46. 山

山

shān

sơn

Ý nghĩa:

Núi Non, liên quan tới đá, núi

47. ≪≪

≪≪

chuān

xuyên

Ý nghĩa:

Sông Ngòi, liên quan tới sông nước

48. 工



gōng

công

Ý nghĩa:

Người thợ, Công Việc, liên quan tới công cụ, người thợ

49. 己



jǐ

kỷ

Ý nghĩa:

Bản Thân Mình, liên quan tới trẻ sơ sinh

50. 巾

巾

jīn

cân

Ý nghĩa:

Cái Khăn, liên quan tới dệt may

51. 干

干

gàn

can

Ý nghĩa:

Thiên Can, Can Dự,

52. 幺

幺

yāo

yêu

Ý nghĩa:

Nhỏ Nhấn, liên quan tới sự vật nhỏ bé như sợi tơ

53. 广

广

guǎng

nghiêm

Ý nghĩa:

Mái Nhà, liên quan tới công trình kiến trúc, nhà cửa

54. 爻

爻

yǐn

dẫn

Ý nghĩa:

Bước Dài, liên quan tới việc đi lại

55. 升

升

gǒng

củng

Ý nghĩa:

Chấp Tay, liên quan tới việc dùng 2 tay để cầm nắm vật gì

56. 弋

yì

dặc

Ý nghĩa:

Bắn, Chiếm Lây, thường không biểu thị ý nghĩa

57. 弓

gōng

cung

Ý nghĩa:

Cái Cung (Đẻ Bắn Tên), liên quan tới vũ khí, cung
nỏ

58. 弓

jì

kệ

Ý nghĩa:

Đầu Con Nhím, thường dùng làm nét chữ

59. 彡



shān

sam

Ý nghĩa:

Lông Tóc Dài, liên quan tới trang sức, hình ảnh, tranh vẽ

60. 彳



chì

xích

Ý nghĩa:

Bước Chân Trái, liên quan tới đi lại, đường sá, động tác của con người (thường là chân)

4. Bộ thủ 4 nét (61-94)

Tiếp nối 3 phần trước, sau đây chúng ta sẽ đi tìm hiểu về bộ 34 bộ thủ 4 nét.

61. 心 (忄)



xīn

tâm

Ý nghĩa:

Tâm (Tâm Đứng): Quả Tim, Tâm Trí, Thể hiện tình cảm, thái độ và các hoạt động tâm lý

62. 戈

戈

gē

qua

Ý nghĩa:

Kích (mác), Một loại binh khí dài cổ xưa

63. 户

户

hù

hộ

Ý nghĩa:

Cửa Một Cánh, Liên quan tới cửa

64. 手 (扌)

shǒu

thủ

Ý nghĩa:

Tay, Liên quan tới động tác tay

65. 支

zhī

chi

Ý nghĩa:

Cành Nhánh, Cửa Cây

66. 支 (攴)

攴

pù

phộc

Ý nghĩa:

Đánh Khẽ, Động tác đánh nhẹ

67. 文

文

wén

văn

Ý nghĩa:

Văn Vẻ, Văn Chương, Liên quan tới hoa văn hay trang sức nhiều màu sắc

68. 斗

斗

dōu

đầu

Ý nghĩa:

Cái Đầu, Đơn vị đo lường lương thực (đầu thóc, đầu gạo)

69. 斤

斤

jīn

cân

Ý nghĩa:

Cái Búa, Rìu, Dụng cụ đốn cây

70. 方

方

fāng

phương

Ý nghĩa:

Vuông, phương, Chỉ Hình vuông, Phương hướng

71. 无

无

wú

vô

Ý nghĩa:

Không,

72. 日



rì

nhật

Ý nghĩa:

Ngày, Mặt Trời, Liên quan tới Mặt trời, thời gian
(tính bằng ngày)

73. 曰



yuē

viết

Ý nghĩa:

Nói Rằng, Liên quan tới việc nói

74. 月

月

yuè

nguyệt

Ý nghĩa:

Tháng, Mặt Trăng, Liên quan tới mặt trăng, thời gian
(tính bằng tháng)

75. 木

木

mù

mộc

Ý nghĩa:

Gỗ, Cây Cối, Cây, gỗ (hình cây có cành và rễ).

76. 欠

欠

qiàn

khiếm

Ý nghĩa:

Khiếm Khuyết, Thiếu Vắng, Thiếu (khiếm nhã, khiếm khuyết).

77. 止

止

zhǐ

chỉ

Ý nghĩa:

Dừng Lại, Chỉ động tác của chân

78. 歹

歹

dǎi

đãi

Ý nghĩa:

Xấu Xa, Tệ Hại, Bộ Đãi/Ngạt ý chỉ việc xấu, không tốt

79. 殳

殳

shū

thù

Ý nghĩa:

Binh Khí Dài, Một loại vũ khí dài, không mũi nhọn

80. 毋

毋

wú

vô

Ý nghĩa:

Chớ, Đừng,

81. 比

比

bǐ

tỷ

Ý nghĩa:

So Sánh, So sánh, so bì. Hình hai người đứng ngang nhau để so cao thấp.

82. 毛

毛

máo

mao

Ý nghĩa:

Lông, Liên quan tới lông của loài thú hay râu tóc của con người.

83. 氏

氏

shì

thị

Ý nghĩa:

Họ, Họ, ngành họ mạc trong một gia tộc. Phần đậm trong họ tên phái nữ.

84. 气

气

qì

khí

Ý nghĩa:

Hơi Nước, Khí bốc hơi từ nước

85. 水 (氵)

水

shǔi

thủy

Ý nghĩa:

Nước, Liên quan tới sông nước, chất lỏng

86. 火 (火)

火

huǒ

hỏa

Ý nghĩa:

Lửa, Liên quan tới lửa hay việc sử dụng lửa

87. 爪

爪

zhǎo

trảo

Ý nghĩa:

Móng Vuốt, Của động vật

88. 父

父

fù

phụ

Ý nghĩa:

Cha, Nói tới người đàn ông đã trưởng thành

89. 爻

爻

yáo

hào

Ý nghĩa:

Hào Âm, Hào Dương, Giao nhau. Mỗi quẻ trong kinh dịch có sáu hào (Kinh kịch)

90. 冫

冫

qiáng

tường (冫)

Ý nghĩa:

Mảnh Gỗ, Cái Giường,

91. 片

片

piàn

phiến

Ý nghĩa:

Mảnh, Tấm, Miếng, Mảnh vật mỏng và phẳng

92. 牙

牙

yá

nha

Ý nghĩa:

Răng,

93. 牛 (牛)

牛

níu

ngưu

Ý nghĩa:

Trâu, Liên quan tới động vật tương tự Trâu, bò

94. 犬 (犬)

犬

quǎn

khuyển

Ý nghĩa:

Con Chó, Nói tới loài chó

5. Bộ thủ 5 nét (95-117)

95. 玄

玄

xuán

huyền

Ý nghĩa:

màu đen huyền, huyền bí,

96. 玉



yù

ngọc

Ý nghĩa:

đá quý, ngọc,

97. 瓜



guā

qua

Ý nghĩa:

quả dưa,

98. 瓦

瓦

wǎ

ngõa

Ý nghĩa:

ngói,

99. 甘

甘

gān

cam

Ý nghĩa:

ngọt,

100. 生

生

shēng

sinh

Ý nghĩa:

sinh đẻ, sinh sống,

101. 用

用

yòng

dụng

Ý nghĩa:

dùng,

102. 田

田

tián

điền

Ý nghĩa:

ruộng,

103. 疋(匹)

疋

pǐ

thất

Ý nghĩa:

đơn vị đo chiều dài, tấm (vải),

104. 疋

疋

nǐ

nạch

Ý nghĩa:

bệnh tật,

105. 𠂔

𠂔

bồ

bát

Ý nghĩa:

gạt ngược lại, trở lại,

106. 白

白

bái

bạch

Ý nghĩa:

màu trắng,

107. 皮

皮

pí

bì

Ý nghĩa:

da,

108. 皿



mǐn

mãnh

Ý nghĩa:

bát đĩa,

109. 目



mù

mục

Ý nghĩa:

mắt,

110. 矛

矛

máo

mâu

Ý nghĩa:

cây giáo đê đâm,

111. 矢

矢

shǐ

thỉ

Ý nghĩa:

cây tên, mũi tên,

112. 石

石

shí

thạch

Ý nghĩa:

đá,

113. 示 (示)

示

shì

thị (kỳ)

Ý nghĩa:

chỉ thị; thần đất,

114. 肉

肉

róu

nhụu

Ý nghĩa:

vết chân, lột chân,

115. 禾

禾

hé

hòa

Ý nghĩa:

lúa,

116. 穴



xué

huyệt

Ý nghĩa:

hang lỗ,

117. 立



lì

lập

Ý nghĩa:

đứng, thành lập,

6. Bộ thủ 6 nét (118-146)

118. 竹

竹

zhú

trúc

Ý nghĩa:

tre trúc,

119. 米

米

mǐ

mễ

Ý nghĩa:

gạo,

120. 糸 (糸 - 纟)

糸

mì

mịch

Ý nghĩa:

sợi tơ nhỏ,

121. 缶

缶

fǒu

phẫu

Ý nghĩa:

đồ sành,

122. 网 (𦉳 - 𦉳)

网

wǎng

võng

Ý nghĩa:

cái lưới,

123. 羊

羊

yáng

dương

Ý nghĩa:

con dê,

124. 羽 (羽)

羽

yǔ

vũ

Ý nghĩa:

lông vũ,

125. 老

老

lǎo

lão

Ý nghĩa:

già,

126. 而

而

ér

nhi

Ý nghĩa:

mà, và,

127. 耒

耒

lěi

lễi

Ý nghĩa:

cái cày,

128. 耳

耳

ěr

nhĩ

Ý nghĩa:

tai (lỗ tai),

129. 聿

聿

yù

duật

Ý nghĩa:

cây bút,

130. 肉

肉

ròu

nhục

Ý nghĩa:

thịt,

131. 臣

臣

chén

thần

Ý nghĩa:

bầy tôi,

132. 自

自

zì

tự

Ý nghĩa:

tự bản thân, kể từ,

133. 至

至

zhì

chí

Ý nghĩa:

đến,

134. 白

白

jiù

cửu

Ý nghĩa:

cái cối giã gạo,

135. 舌

舌

shé

thiệt

Ý nghĩa:

cái lưới,

136. 舛

舛

chuǎn

suyễn

Ý nghĩa:

sai suyễn, sai lầm,

137. 舟

舟

zhōu

chu

Ý nghĩa:

cái thuyền,

138. 艮

艮

gèn

cán

Ý nghĩa:

quẻ Cán (Kinh Dịch); dừng, bền cứng,

139. 色

色

sè

sắc

Ý nghĩa:

màu, dáng vẻ, nữ sắc,

140. 艸 (艹)

艸

cảo

thảo

Ý nghĩa:

cỏ,

141. 虎

虎

hū

hồ

Ý nghĩa:

vấn vện của con hổ,

142. 虫

虫

chóng

trùng

Ý nghĩa:

sâu bọ,

143. 血

血

xuè

huyết

Ý nghĩa:

máu,

144. 行

行

xíng

hành

Ý nghĩa:

đi, thi hành, làm được,

145. 衣 (衤)

衣

yī

y

Ý nghĩa:

áo,

146. 𠂔

𠂔

yà

á

Ý nghĩa:

che đậy, úp lên,

7. Bộ thủ 7 nét (147-166)

147. 見(见)

見

jiàn

kiến

Ý nghĩa:

trông thấy,

148. 角

角

jué

giác

Ý nghĩa:

góc, sừng thú,

149. 言 (讠)

言

yán

ngôn

Ý nghĩa:

nói,

150. 谷

谷

gǔ

cốc

Ý nghĩa:

khe nước chảy giữa hai núi,

151. 豆

豆

dòu

đậu

Ý nghĩa:

hạt đậu, cây đậu,

152. 豕

豕

shǐ

thỉ

Ý nghĩa:

con heo, con lợn,

153. 豸

豸

zhì

trãi

Ý nghĩa:

loài sâu không chân,

154. 貝 (贝)

貝

bèi

bồi

Ý nghĩa:

vật báu,

155. 赤

赤

chì

xích

Ý nghĩa:

màu đỏ,

156. 走



zǒu

tẩu

Ý nghĩa:

đi, chạy,

157. 足



zú

túc

Ý nghĩa:

chân, đầy đủ,

158. 身

身

shēn

thân

Ý nghĩa:

thân thể, thân mình,

159. 車 (车)

車

chē

xa

Ý nghĩa:

chiếc xe,

160. 辛

辛

xīn

tân

Ý nghĩa:

cay, vất vả,

161. 辰

辰

chén

thần

Ý nghĩa:

nhật, nguyệt, tinh; thìn (12 chi),

162. 辵 (辵)

辵

chuò

quai xước

Ý nghĩa:

chợt bước đi chợt dừng lại,

163. 邑 (邑)

邑

yì

áp

Ý nghĩa:

vùng đất, đất phong cho quan,

164. 酉

酉

yǒu

dậu

Ý nghĩa:

một trong 12 địa chi,

165. 采

采

biàn

biện

Ý nghĩa:

phân biệt,

166. 里

里

lǐ

lý

Ý nghĩa:

dặm; làng xóm,

8. Bộ thủ 8 nét (167-175)

167. 金

金

jīn

kim

Ý nghĩa:

kim loại; vàng,

168. 長 (长 - 长)

長

cháng

trường

Ý nghĩa:

dài; lớn (trưởng),

169. 門 (门)

門

mén

môn

Ý nghĩa:

cửa hai cánh,

170. 阜 (阜)

阜

fù

phụ

Ý nghĩa:

đồng đất, gò đất,

171. 隶

隶

dài

đãi

Ý nghĩa:

kịp, kịp đến,

172. 隹

隹

zhuī

chuy

Ý nghĩa:

chim đuôi ngắn,

173. 雨

雨

yǔ

vũ

Ý nghĩa:

mưa,

174. 青 (青)

青

qīng

thanh

Ý nghĩa:

màu xanh,

175. 非

非

fēi

phi

Ý nghĩa:

không,

[/show]

9. Bộ thủ 9 nét (176-186)

⇒ Xem bộ thủ 9 nét

176. 面(面)



miàn

diện

Ý nghĩa:

mặt, bề mặt,

177. 革

革

gé

cách

Ý nghĩa:

da thú; thay đổi, cải cách,

178. 韋 (韦)

韋

wéi

vi

Ý nghĩa:

da đã thuộc rồi,

179. 韭

韭

jiǔ

phỉ, củu

Ý nghĩa:

rau phỉ (hẹ),

180. 音

音

yīn

âm

Ý nghĩa:

âm thanh, tiếng,

181. 頁 (页)

頁

yè

hiệt

Ý nghĩa:

đầu; trang giấy,

182. 風 (風-风)

風

fēng

phong

Ý nghĩa:

gió,

183. 飛 (飞)

飛

fēi

phi

Ý nghĩa:

bay,

184. 食 (食 - 食)

食

shí

thực

Ý nghĩa:

ăn,

185. 首

首

shǒu

thủ

Ý nghĩa:

đầu,

186. 香

香

xiāng

hương

Ý nghĩa:

mùi hương, hương thơm,

10. Bộ thủ 10 nét (187-194)

187. 馬(马)

馬

mǎ

mã

Ý nghĩa:

con ngựa,

188. 骹

骹

gǔ

cốt

Ý nghĩa:

xương,

189. 高

高

gāo

cao

Ý nghĩa:

cao,

190. 髡

髡

biāo

bưu, tiêu

Ý nghĩa:

tóc dài; sam cỏ phủ mái nhà,

191. 鬥

鬥

dòu

đấu

Ý nghĩa:

chống nhau, chiến đấu,

192. 鬯

鬯

chàng

sường

Ý nghĩa:

rượu nếp; bao đựng cây cung,

193. 鬲

鬲

gé lì

cách

Ý nghĩa:

tên một con sông xưa, cái đỉnh,

194. 鬼

鬼

gǔi

quỷ

Ý nghĩa:

con quý,

11. Bộ thủ 11 nét (195-200)

195. 魚(魚)

魚

yú

ngư

Ý nghĩa:

con cá,

196. 鳥(鳥)

鳥

niǎo

điều

Ý nghĩa:

con chim,

197. 鹵

鹵

lũ

lỗ

Ý nghĩa:

đất mặn,

198. 鹿

鹿

lù

lộc

Ý nghĩa:

con hươu,

199. 麥 (麦)



mò

mạch

Ý nghĩa:

lúa mạch,

200. 麻

麻

má

ma

Ý nghĩa:

cây gai,

12. Bộ thủ 12 nét (201-204)

201. 黄

黄

huáng

hoàng

Ý nghĩa:

màu vàng,

202. 黍



shǔ

thử

Ý nghĩa:

lúa nếp,

203. 黑



hēi

hắc

Ý nghĩa:

màu đen,

204. 黠

黠

zhǐ

chǐ

Ý nghĩa:

may áo, khâu vá,

13. Bộ thủ 13 nét (205-208)

205. 黠

黠

mỉn

mãnh

Ý nghĩa:

con ếch; cố gắng (mãnh miễn),

206. 鼎

鼎

dĩnh

đỉnh

Ý nghĩa:

cái đỉnh,

207. 鼓

鼓

gǔ

cǒ

Ý nghĩa:

cái trống,

208. 鼠

鼠

shǔ

thử

Ý nghĩa:

con chuột,

14. Bộ thủ 14 nét (209-210)

209. 鼻

鼻

bí

ty

Ý nghĩa:

cái mũi,

210. 齊 (齊-齐)

齊

qí

tè

Ý nghĩa:

ngang bằng, cùng nhau,

15. Bộ thủ 15 nét (211)

211. 齒 (齒 - 齿)

齒

chǐ

xǐ

Ý nghĩa:

răng,

16. Bộ thủ 16 nét (212-213)

Bộ thủ 16 nét gồm 2 từ. Cả 2 từ này hiện nay đều được rút gọn lại thành giản thể.

212. 龍 (龙)

龍

lóng

long

Ý nghĩa:

con rồng,

213. 龜 (龜-龟)

龜

guī

quy

Ý nghĩa:

con rùa,

17. Bộ thủ 17 nét (214)

Sau đây là bộ thủ cuối cùng. Bộ thủ 17 nét và cũng là viết khó nhất.

214. 龠



yuè

được

Ý nghĩa:

sáo 3 lỗ,

Tóm tắt 214 bộ thủ chữ Hán

⇒ Xem bộ thủ 1 NÉT

112. 石 (shí)

THẠCH: đá

<p>1. 一 (yī) NHẤT: số một</p>	<p>113. 示 (示) (shì) THỊ (KỶ): chỉ thị; thần đất</p>
<p>2. 丨 (kǔn) CÔN: NÉT số</p>	<p>114. 肉 (ròu) NHỰU: vết chân, lốt chân</p>
<p>3. 丶 (zhǔ) CHỦ: điểm, chấm</p>	<p>115. 禾 (hé) HÒA: lúa</p>
<p>4. 丿 (piě) PHIỆT: NÉT số xiên qua trái</p>	<p>116. 穴 (xué) HUYỆT: hang lỗ</p>
<p>5. 乙 (yī) ẤT: vị trí thứ 2 trong thiên can</p>	<p>117. 立 (lì) LẬP: đứng, thành lập</p>
<p>6. 丩 (jué) QUYẾT: NÉT số có móc</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 6 NÉT</p>

<p>⇒ Xem bộ thử 2 NÉT</p>	<p>118. 竹 (zhú) TRÚC: tre trúc</p>
<p>7. 二 (èr) NHỊ: số hai</p>	<p>119. 米 (mǐ) MỄ: gạo</p>
<p>8. 丷 (tóu) ĐẦU: (Không có nghĩa)</p>	<p>120. 糸 (糸 - 纟) (mì) MỊCH: sợi tơ nhỏ</p>
<p>9. 人 (亻) (rén) NHÂN (NHÂN ĐÚNG): người</p>	<p>121. 缶 (fǒu) PHẪU: đồ sành</p>
<p>10. 儿 (ér) NHI: Trẻ con</p>	<p>122. 网 (𦉳 - 𦉵) (wǎng) VÕNG: cái lưới</p>
<p>11. 入 (rù) NHẬP: vào</p>	<p>123. 羊 (yáng) DƯƠNG: con dê</p>

<p>12. 八 (bā) BÁT: số tám</p>	<p>124. 羽 (yǔ) (yǔ) VŨ: lông vũ</p>
<p>13. 冂 (jiǒng) QUYNH: vùng biên giới xa; hoang địa</p>	<p>125. 老 (lǎo) LǎO: già</p>
<p>14. 冫 (mì) MỊCH: trùm khăn lên</p>	<p>126. 而 (ér) NHI: mà, và</p>
<p>15. 氵 (bīng) BĂNG: nước đá</p>	<p>127. 耒 (lěi) LŨI: cái cày</p>
<p>16. 几 (jī) KỶ: ghé dựa</p>	<p>128. 耳 (ěr) NHĨ: tai (lỗ tai)</p>
<p>17. 凵 (kǎn) KHẨM: há miệng</p>	<p>129. 聿 (yù) DUẬT: cây bút</p>

<p>18. 刀 (dāo) ĐAO: con dao, cây đao (vũ khí)</p>	<p>130. 肉 (ròu) NHỰC: thịt</p>
<p>19. 力 (lì) LỰC: sức mạnh</p>	<p>131. 臣 (chén) THẦN: bày tôi</p>
<p>20. 勺 (bā) BAO: bao bọc</p>	<p>132. 自 (zì) TỰ: tự bản thân, kể từ</p>
<p>21. 匕 (bǐ) CHỦY: cái thìa (cái muỗng)</p>	<p>133. 至 (zhì) CHÍ: đến</p>
<p>22. 匚 (fāng) PHƯƠNG: tủ đựng</p>	<p>134. 臼 (jiù) CỬU: cái cối giã gạo</p>
<p>23. 匚 (xǐ) HÊ: che đậy, giấu giếm</p>	<p>135. 舌 (shé) THIỆT: cái lưỡi</p>

<p>24. 十 (shí) THẬP: số mười</p>	<p>136. 舛 (chuǎn) SUYỄN: sai suyễn, sai lầm</p>
<p>25. 卜 (bǔ) BỐC: xem bói</p>	<p>137. 舟 (zhōu) CHU: cái thuyền</p>
<p>26. 𦰩 (jié) TIẾT: đốt tre</p>	<p>138. 艮 (gèn) CÁN: quẻ Cấn (Kinh Dịch); dừng, bền cứng</p>
<p>27. 厶 (hàn) HÁN: sườn núi, vách đá</p>	<p>139. 色 (sè) SẮC: màu, dáng vẻ, nữ sắc</p>
<p>28. 亼 (sī) KHƯ, TƯ: riêng tư</p>	<p>140. 艸 (cǎo) (cǎo) THẢO: cỏ</p>

<p>29. 又 (yòu) HỰU: lại nữa, một lần nữa</p>	<p>141. 虍 (Hū) HỒ: vằn vện của con hổ</p>
<p>⇒ Xem bộ thử 3 NÉT</p>	<p>142. 虫 (chóng) TRÙNG: sâu bọ</p>
<p>30. 口 (kǒu) KHẨU: cái miệng</p>	<p>143. 血 (xuè) HUYẾT: máu</p>
<p>31. 围 (wéi) VI: vây quanh</p>	<p>144. 行 (xíng) HÀNH: đi, thi hành, làm được</p>
<p>32. 土 (tǔ) THỔ: đất</p>	<p>145. 衣 (yī) Y: áo</p>
<p>33. 士 (shì) SĨ: kẻ sĩ</p>	<p>146. 陟 (yà) Á: che đậy, úp lên</p>

<p>34. 攵 (zhǐ) TRUY: đến ở phía sau</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 7 NÉT</p>
<p>35. 夊 (sūi) TUY: đi chậm</p>	<p>147. 見(見) (jiàn) KIẾN: trông thấy</p>
<p>36. 夕 (xì) TỊCH: đêm tối</p>	<p>148. 角 (jué) GIÁC: góc, sừng thú</p>
<p>37. 大 (dà) ĐẠI: to lớn</p>	<p>149. 言 (ì) (yán) NGÔN: nói</p>
<p>38. 女 (nǚ) NỮ: nữ giới, con gái, đàn bà</p>	<p>150. 谷 (gǔ) CỐC: khe nước chảy giữa hai núi</p>
<p>39. 子 (zǐ) TỬ: con</p>	<p>151. 豆 (dòu) ĐẬU: hạt đậu, cây đậu</p>

<p>40. 宀 (mián) MIÊN: mái nhà, mái che</p>	<p>152. 豕 (shǐ) THỈ: con heo, con lợn</p>
<p>41. 寸 (cùn) THỐN: đơn vị «tấc» (đo chiều dài)</p>	<p>153. 豸 (zhì) TRÃI: loài sâu không chân</p>
<p>42. 小 (xiǎo) TIÊU: nhỏ bé</p>	<p>154. 貝 (贝) (bèi) BỐI: vật báu</p>
<p>43. 尢 (wāng) UÔNG: yếu đuối</p>	<p>155. 赤 (chì) XÍCH: màu đỏ</p>
<p>44. 尸 (shī) THI: xác chết, thầy ma</p>	<p>156. 走 (zǒu) TẤU: đi, chạy</p>
<p>45. 屮 (chè) TRIỆT: mầm non, cỏ non mới mọc</p>	<p>157. 足 (zú) TÚC: chân, đầy đủ</p>

<p>46. 山 (shān) SƠN: núi non</p>	<p>158. 身 (shēn) THÂN: thân thể, thân mình</p>
<p>47. 川 (chuān) XUYÊN: sông ngòi</p>	<p>159. 車 (chē) XA: chiếc xe</p>
<p>48. 工 (gōng) CÔNG: người thợ, công việc</p>	<p>160. 辛 (xīn) TÂN: cay, vất vả</p>
<p>49. 己 (jǐ) KỶ: bản thân mình</p>	<p>161. 辰 (chén) THẦN: nhật, nguyệt, tinh; thìn (12 chi)</p>
<p>50. 巾 (jīn) CÂN: cái khăn</p>	<p>162. 辵(辵) (chuò) QUAI XUỐC: chột bước đi chột dừng lại</p>

<p>51. 干 (gān) CAN: thiên can, can dự</p>	<p>163. 邑 (yì) (yì) ẤP: vùng đất, đất phong cho quan</p>
<p>52. 幺 (yāo) YÊU: nhỏ nhắn</p>	<p>164. 酉 (yǒu) DẬU: một trong 12 địa chi</p>
<p>53. 宀 (ān) NGHIÊM: mái nhà</p>	<p>165. 采 (biàn) BIỆN: phân biệt</p>
<p>54. 廴 (yǐn) DẪN: bước dài</p>	<p>166. 里 (lǐ) LÝ: dặm; làng xóm</p>
<p>55. 扌 (gǒng) CỬNG: chấp tay</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 8 NÉT</p>
<p>56. 弋 (yì) DẶC: bắn, chiếm lấy</p>	<p>167 金 (jīn) KIM: kim loại; vàng</p>

<p>57. 弓 (gōng) CUNG: cái cung (để bắn tên)</p>	<p>168. 長 (長-长) (cháng) TRƯỜNG: dài; lớn (trưởng)</p>
<p>58. 冫 (jì) KỆ: đầu con nhím</p>	<p>169. 門 (門) (mén) MÔN: cửa hai cánh</p>
<p>59. 彡 (shān) SAM: lông, tóc dài</p>	<p>170. 阜 (阜) (fù) PHỤ: đồng đất, gò đất</p>
<p>60. 彳 (chì) XÍCH: bước chân trái</p>	<p>171. 隹 (dài) ĐÃI: kíp, kíp đến</p>
<p>⇒ Xem bộ thủ 4 NÉT</p>	<p>172. 隹 (zhuī) CHUY: chim đuôi ngắn</p>

<p>61. 心 (忄) (xīn) TÂM (TÂM ĐÚNG): quả tim, tâm trí, tấm lòng</p>	<p>173. 雨 (yǔ) VŨ: mưa</p>
<p>62. 戈 (gē) QUA: cây qua(một thứ binh khí dài)</p>	<p>174. 青 (青) (qīng) THANH: màu xanh</p>
<p>63. 户 (hù) HỘ: cửa một cánh</p>	<p>175. 非 (fēi) PHI: không</p>
<p>64. 手 (扌) (shǒu) THỦ: tay</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 9 NÉT</p>
<p>65. 支 (zhī) CHI: cành nhánh</p>	<p>176. 面(面) (miàn) DIỆN: mặt, bề mặt</p>
<p>66. 攴 (攴) (pù) PHỘC: đánh khẽ</p>	<p>177. 革 (gé) CÁCH: da thú; thay đổi, cải cách</p>

<p>67. 文 (wén) VĂN: văn vẻ, văn chương, vẻ sáng</p>	<p>178. 韋 (韦) (wéi) VI: da đã thuộc rồi</p>
<p>68. 斗 (dǒu) ĐẤU: cái đấu để đong</p>	<p>179. 韭 (jiǔ) PHI, CỬU: rau phi (hẹ)</p>
<p>69. 斤 (jīn) CÂN: cái búa, rìu</p>	<p>180. 音 (yīn) ÂM: âm thanh, tiếng</p>
<p>70. 方 (fāng) PHƯƠNG: vuông</p>	<p>181. 頁 (页) (yè) HIỆT: đầu; trang giấy</p>
<p>71. 无 (wú) VÔ: không</p>	<p>182. 風 (风-风) (fēng) PHONG: gió</p>
<p>72. 日 (rì) NHẬT: ngày, mặt trời</p>	<p>183. 飛 (飞) (fēi) PHI: bay</p>

<p>73. 曰 (yuē) VIẾT: nói rằng</p>	<p>184. 食(食 - 亠) (shí) THỰC: ăn</p>
<p>74. 月 (yuè) NGUYỆT: tháng, mặt trăng</p>	<p>185. 首 (shǒu) THỦ: đầu</p>
<p>75. 木 (mù) MỘC: gỗ, cây cối</p>	<p>186. 香 (xiāng) HUƠNG: mùi hương, hương thơm</p>
<p>76. 欠 (qiàn) KHIÊM: khiếm khuyết, thiếu vắng</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 10 NÉT</p>
<p>77. 止 (zhǐ) CHỈ: dừng lại</p>	<p>187. 馬(马) (mǎ) MÃ: con ngựa</p>
<p>78. 歹 (dǎi) ĐÃI: xấu xa, tệ hại</p>	<p>188. 骹 (gǔ) CỐT: xương</p>

<p>79. 旯 (shū) THÙ: binh khí dài, cái gậy</p>	<p>189. 高 (gāo) CAO: cao</p>
<p>80. 毋 (wú) VÔ: chớ, đừng</p>	<p>190. 髡 (biāo) BƯU, TIÊU: tóc dài; sam cỏ phủ mái nhà</p>
<p>81. 比 (bǐ) TỶ: so sánh</p>	<p>191. 鬥 (dòu) ĐẤU: chống nhau, chiến đấu</p>
<p>82. 毛 (máo) MAO: lông</p>	<p>192. 鬯 (chàng) SUỞNG: rượu nếp; bao đựng cây cung</p>
<p>83. 氏 (shì) THỊ: họ</p>	<p>193. 鬲 (gé lì) CÁCH: tên một con sông xưa, cái đỉnh</p>

<p>84. 气 (qì) KHÍ: hơi nước</p>	<p>194. 鬼 (guǐ) QUỶ: con quỷ</p>
<p>85. 水 (shuǐ) THỦY: nước</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 11 NÉT</p>
<p>86. 火 (huǒ) HỎA: lửa</p>	<p>195. 魚 (yú) NGŨ: con cá</p>
<p>87. 爪 (zhǎo) TRẢO: móng vuốt cầm thú</p>	<p>196. 鳥 (niǎo) ĐIỀU: con chim</p>
<p>88. 父 (fù) PHỤ: cha</p>	<p>197. 鹵 (lǔ) LỔ: đất mặn</p>
<p>89. 爻 (yáo) HÀO: hào âm, hào dương (Kinh Dịch)</p>	<p>198. 鹿 (lù) LỘC: con hươu</p>

<p>90. 冫 (斗) (qiáng) TUỜNG: mảnh gỗ, cái giường</p>	<p>199. 麥 (麦) (mò) MẠCH: lúa mạch</p>
<p>91. 片 (piàn) PHIẾN: mảnh, tấm, miếng</p>	<p>200. 麻 (má) MA: cây gai</p>
<p>92. 牙 (yá) NHA: răng</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 12 NÉT</p>
<p>93. 牛 (牛) (niú) NGŨU: trâu</p>	<p>201. 黃 (huáng) HOÀNG: màu vàng</p>
<p>94. 犬 (犬) (quǎn) KHUYỀN: con chó</p>	<p>202. 黍 (shǔ) THỦ: lúa nếp</p>
<p>⇒ Xem bộ thủ 5 NÉT</p>	<p>203. 黑 (hēi) HẮC: màu đen</p>

<p>95. 玄 (xuán) HUYỀN: màu đen huyền, huyền bí</p>	<p>204. 黻 (zhǐ) CHỈ: may áo, khâu vá</p>
<p>96. 玉 (yù) NGỌC: đá quý, ngọc</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 13 NÉT</p>
<p>97. 瓜 (guā) QUA: quả dưa</p>	<p>205. 黾 (mǐn) MÃNH: con ếch; cò găng (mãnh miễn)</p>
<p>98. 瓦 (wǎ) NGŨA: ngói</p>	<p>206. 鼎 (dǐng) ĐỈNH: cái đỉnh</p>
<p>99. 甘 (gān) CAM: ngọt</p>	<p>207. 鼓 (gǔ) CỔ: cái trống</p>
<p>100. 生 (shēng) SINH: sinh đẻ, sinh sống</p>	<p>208. 鼠 (shǔ) THỦ: con chuột</p>

<p>101. 用 (yòng) DỤNG: dùng</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 14 NÉT</p>
<p>102. 田 (tián) ĐIỀN: ruộng</p>	<p>209. 鼻 (bí) TỶ: cái mũi</p>
<p>103. 尺(匹) (pǐ) THẤT: đơn vị đo chiều dài, tấm (vải)</p>	<p>210. 齊 (齊-齐) (qí) TỀ: ngang bằng, cùng nhau</p>
<p>104. 疒 (nǐ) NẠCH: bệnh tật</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 15 NÉT</p>
<p>105. 𠂔 (bǒ) BÁT: gạt ngược lại, trở lại</p>	<p>211. 𪗇 (chǐ) RĂNG (齒) XỈ: răng</p>
<p>106. 白 (bái) BẠCH: màu trắng</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 16 NÉT</p>

<p>107. Skin (pí) BÌ: da</p>	<p>212. 龙 (龍) (lóng) LONG: con rồng</p>
<p>108. 皿 (mǐn) MÃNH: bát dĩa</p>	<p>213. Rùa (龜 - 龟) (guī) QUY: con rùa</p>
<p>109. 目 (mù) MỤC: mắt</p>	<p>⇒ Xem bộ thủ 17 NÉT</p>
<p>110. 矛 (máo) MÂU: cây giáo dẽ đâm</p>	<p>214. 龠 (yuè) DUỘC: sáo 3 lỗ</p>
<p>111. 矢 (shǐ) THỈ: cây tên, mũi tên</p>	